HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

427 Câu Tiếng Trung Đi Khám Bệnh – Y Tế · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

看病

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Đặt lịch khám	câu 1–46	video 00:00	trang 2
Mô tả triệu chứng	câu 47–108	video 09:39	trang 13
Khám & chẩn đoán	câu 109–176	video 22:14	trang 28
Hiệu thuốc	câu 177–217	video 35:57	trang 44
Nha khoa	câu 218–264	video 44:29	trang 54
Cấp cứu & tai nạn	câu 265–323	video 54:22	trang 65
Khám sức khỏe định kỳ	câu 324–366	video 1:06:00	trang 79
Gym & giảm cân	câu 367–427	video 1:14:39	trang 90

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

就约那个 — jiù yuē nàge — đặt giờ đó
câu 1

取号以后 — Qǔ hào yǐhòu — Lấy số xong
câu 2

药房 — yàofáng — nhà thuốc
câu 3

挂哪个科 — guà nǎge kē — đăng ký khoa nào
câu 4

眼科 — yǎnkē — khoa mắt
câu 5

儿科 — érkē — khoa nhi
câu 6

耳鼻喉科 — ěrbíhóukē — tai mũi họng
câu 7

服务台 — Fúwùtái — Quầy dịch vụ
câu 8

提前一周 — tíqián yì zhōu — trước tối đa một tuần
câu 9

联系电话 — liánxì diànhuà — Số điện thoại liên lạc
câu 10

导诊台 — dǎozhěntái — bàn hướng dẫn
câu 11

陪诊 — Péizhěn — Người đi cùng
câu 12

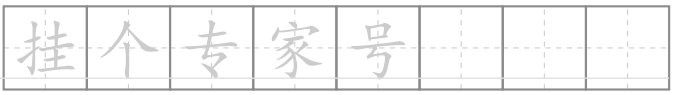
内科 — nèikē — khám nội
câu 13

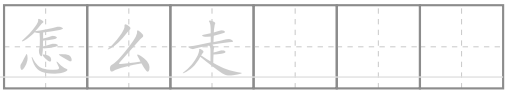
约满了 — yuē mǎn le — kín lịch
câu 14

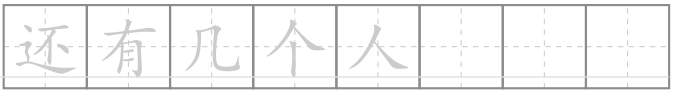
找护士 — zhǎo hùshi — tìm y tá
câu 15

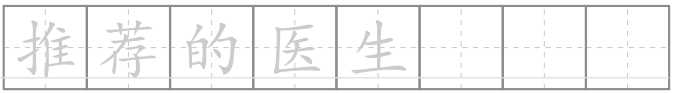
只剩 — zhǐ shèng — chỉ còn
câu 16

候诊 — Hòuzhěn — chờ khám
câu 17

挂个专家号 guà ge zhuānjiā hào
đăng ký một số chuyên g…

câu 18

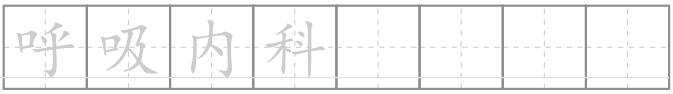
怎么走 zěnme zǒu
đi đường nào

câu 19

还有几个人 hái yǒu jǐ ge rén
còn mấy người

câu 20

推荐的医生 tuījiàn de yīshēng
bác sĩ nào được giới thi…

câu 21

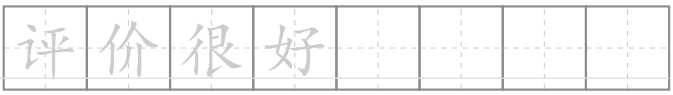
商业保险 shāngyè bǎoxiǎn
bảo hiểm thương mại

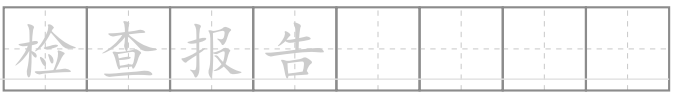
câu 22

呼吸内科 hūxī nèikē
khoa hô hấp

câu 23

消化内科 xiāohuà nèikē
khoa tiêu hóa

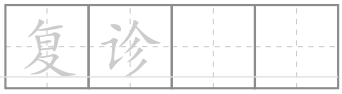
câu 24

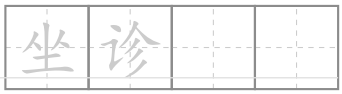
评价很好 píngjià hěn hǎo
đánh giá rất tốt

câu 25

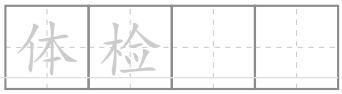
检查报告 jiǎnchá bàogào
kết quả xét nghiệm

câu 26

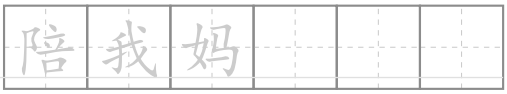
抽血 Chōuxiě
Lấy máu

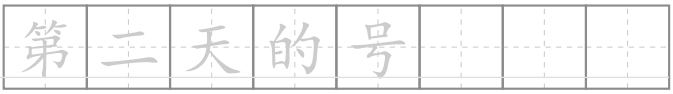
câu 27

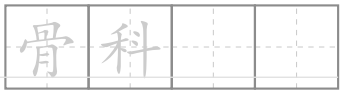
复诊 Fùzhěn
Tái khám

câu 28

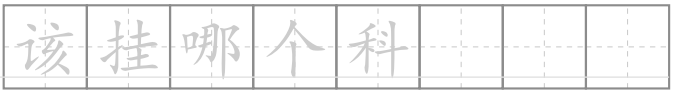
坐诊 zuòzhěn
khám

câu 29

体检 tǐjiǎn
Khám sức khỏe tổng quát

câu 30

陪我妈 péi wǒ mā
đưa mẹ

câu 31

第二天的号 dì-èr tiān de hào
số cho hôm sau

câu 32

骨科 gǔkē
khoa xương

câu 33

该挂哪个科 gāi guà nǎge kē
nên khám khoa nào

câu 34

爽约 — **Shuǎngyuē** — Lỡ hẹn
câu 35

新的时间 — **xīn de shíjiān** — giờ mới
câu 36

还有车位 — **hái yǒu chēwèi** — còn chỗ
câu 37

很有经验 — **hěn yǒu jīngyàn** — rất có kinh nghiệm
câu 38

出生证明 — **chūshēng zhèngmíng** — giấy khai sinh
câu 39

挂错科 — **Guà cuò kē** — Đăng ký nhầm khoa
câu 40

停诊 — **tíngzhěn** — nghỉ khám
câu 41

帮家人挂号 — **bāng jiārén guàhào** — đăng ký khám hộ người n…
câu 42

临时 — **línshí** — đột xuất
câu 43

证件 — **zhèngjiàn** — giấy tờ
câu 44

身份证或者护照 — **shēnfènzhèng huòzhě hùzhào** — căn cước hoặc…
câu 45

刷身份证 — **Shuā shēnfènzhèng** — Quẹt căn cước
câu 46

1 00:00

行，**就约那个**吧。

Xíng, **jiù yuē nàge** ba.

Được, **đặt giờ đó** đi.

Viết lại: .....

2 00:12

取号以后去哪儿?

Qǔ hào yǐhòu qù nǎr?

Lấy số xong thì đi đâu?

Viết lại: .....

3 00:23

取药在一楼**药房**。

Qǔ yào zài yī lóu **yàofáng**.

Lấy thuốc ở **nhà thuốc** tầng một.

Viết lại: .....

4 00:34

请问您要**挂哪个科**?

Qǐngwèn nín yào **guà nǎge kē**?

Anh muốn **đăng ký khoa nào** ạ?

Viết lại: .....

5 00:46

眼睛不舒服挂**眼科**。

Yǎnjing bù shūfu guà **yǎnkē**.

Mắt khó chịu thì khám **khoa mắt**.

Viết lại: .....

6 00:59

孩子生病要挂**儿科**。

Háizi shēngbìng yào guà **érkē**.

Trẻ con ốm thì khám **khoa nhi**.

Viết lại: .....

7 01:11

耳朵疼挂**耳鼻喉科**。

Ěrduo téng guà **ěrbíhóukē**.

Đau tai thì khám **tai mũi họng**.

Viết lại: .....

8 01:24

服务台可以免费借。

Fúwùtái kěyǐ miǎnfèi jiè.

Quầy dịch vụ cho mượn miễn phí.

Viết lại: .....

9 01:36

最多能**提前一周**预约。

Zuìduō néng **tíqián yì zhōu** yùyuē.

Đặt **trước tối đa một tuần**.

Viết lại: .....

10 01:48

您的**联系电话**是多少?

Nín de **liánxì diànhuà** shì duōshao?

Số điện thoại liên lạc của anh là bao nhiêu?

Viết lại: .....

11 02:00

可以先去**导诊台**问问。

Kěyǐ xiān qù **dǎozhěntái** wènwen.

Có thể ra **bàn hướng dẫn** hỏi trước.

Viết lại: .....

12 02:11

陪诊的人只能进一个。

Péizhěn de rén zhǐ néng jìn yí ge.

Người đi cùng chỉ được vào một người.

Viết lại: .....

13 02:24

我想挂**内科**。

Wǒ xiǎng guà **nèikē**.

Tôi muốn **khám nội**.

Viết lại: .....

14 02:34

明天上午的号已经**约满了**。

Míngtiān shàngwǔ de hào yǐjīng **yuē mǎn le**.

Số buổi sáng mai đã **kín lịch** rồi.

Viết lại: .....

15 02:48

过号了可以**找护士**重新排。

Guò hào le kěyǐ **zhǎo hùshi** chóngxīn pái.

Lỡ số thì **tìm y tá** xếp lại.

Viết lại: .....

16 03:02

周四上午**只剩**十点半的号了。

Zhōusì shàngwǔ **zhǐ shèng** shí diǎn bàn de hào le.

Sáng thứ năm **chỉ còn** số lúc mười rưỡi.

Viết lại: .....

17 03:16

候诊的时候能去趟洗手间吗?

Hòuzhěn de shíhou néng qù tàng xǐshǒujiān ma?

Trong lúc **chờ khám** đi vệ sinh được không?

Viết lại: .....

18 03:30

我想**挂个专家号**。

Wǒ xiǎng **guà ge zhuānjiā hào**.

Tôi muốn **đăng ký một số chuyên gia**.

Viết lại: .....

19 03:41

请问，内科**怎么走**?

Qǐngwèn, nèikē **zěnme zǒu**?

Cho hỏi, khoa nội **đi đường nào**?

Viết lại: .....

20 03:53

前面**还有几个人**?

Qiánmian **hái yǒu jǐ ge rén**?

Phía trước **còn mấy người**?

Viết lại: .....

21 04:03

有没有**推荐的医生**?

Yǒu méiyǒu **tuījiàn de yīshēng**?

Có **bác sĩ nào được giới thiệu** không?

Viết lại: .....

22 04:14

我买的是**商业保险**。

Wǒ mǎi de shì **shāngyè bǎoxiǎn**.

Tôi mua **bảo hiểm thương mại**.

Viết lại: .....

23 04:25

咳嗽发烧挂**呼吸内科**。

Késou fāshāo guà **hūxī nèikē**.

Ho, sốt thì khám **khoa hô hấp**.

Viết lại: .....

24 04:40

胃不舒服挂**消化内科**。

Wèi bù shūfu guà **xiāohuà nèikē**.

Đau dạ dày thì khám **khoa tiêu hóa**.

Viết lại: .....

25 04:53

这个医生的**评价很好**。

Zhège yīshēng de **píngjià hěn hǎo**.

Bác sĩ này được **đánh giá rất tốt**.

Viết lại:

26 05:05

以前的**检查报告**也带上。

Yǐqián de **jiǎnchá bàogào** yě dàishang.

Mang cả **kết quả xét nghiệm** trước đây.

Viết lại:

27 05:18

抽血在哪儿?

Chōuxiě zài nǎr?

Lấy máu ở đâu?

Viết lại:

28 05:27

复诊的话要带上次的病历。

Fùzhěn dehuà yào dài shàng cì de bìnglì.

Tái khám thì mang theo bệnh án lần trước.

Viết lại:

29 05:40

李医生只有周一上午**坐诊**。

Lǐ yīshēng zhǐyǒu zhōuyī shàngwǔ **zuòzhěn**.

Bác sĩ Lý chỉ **khám** sáng thứ hai.

Viết lại:

30 05:54

做**体检**挂哪个科?

Zuò **tǐjiǎn** guà nǎge kē?

Khám sức khỏe tổng quát thì đăng ký khoa nào?

Viết lại:

31 06:07

我**陪我妈**来看病。

Wǒ **péi wǒ mā** lái kànbìng.

Tôi **đưa mẹ** đi khám.

Viết lại: .....

32 06:17

每天早上八点放**第二天的号**。

Měi tiān zǎoshang bā diǎn fàng **dì-èr tiān de hào**.

Tám giờ sáng mỗi ngày mở **số cho hôm sau**.

Viết lại: .....

33 06:32

扭伤了脚挂**骨科**吧。

Niǔshāng le jiǎo guà **gǔkē** ba.

Bị trẹo chân thì khám **khoa xương** nhé.

Viết lại: .....

34 06:45

我不知道**该挂哪个科**。

Wǒ bù zhīdao **gāi guà nǎge kē**.

Tôi không biết **nên khám khoa nào**.

Viết lại: .....

35 06:57

爽约三次会被限制预约。

Shuǎngyuē sān cì huì bèi xiànzhì yùyuē.

Lỡ hẹn ba lần sẽ bị hạn chế đặt lịch.

Viết lại: .....

36 07:11

改好了，请留意**新的时间**。

Gǎi hǎo le, qǐng liúyì **xīn de shíjiān**.

Đổi xong rồi, xin lưu ý **giờ mới**.

Viết lại: .....

37 07:25

医院停车场**还有车位**吗?

Yīyuàn tíngchēchǎng **hái yǒu chēwèi** ma?

Bãi đỗ xe của viện **còn chỗ** không?

Viết lại: .....

38 07:37

王主任看这个病**很有经验**。

Wáng zhǔrèn kàn zhège bìng **hěn yǒu jīngyàn**.

Trưởng khoa Vương khám bệnh này **rất có kinh nghiệm**.

Viết lại: .....

39 07:51

小孩看病要带**出生证明**吗?

Xiǎohái kànbìng yào dài **chūshēng zhèngmíng** ma?

Trẻ con đi khám có cần mang **giấy khai sinh** không?

Viết lại: .....

40 08:06

挂错科了能退吗?

Guà cuò kē le néng tuì ma?

Đăng ký nhầm khoa có hoàn được không?

Viết lại: .....

41 08:18

医生临时**停诊**了。

Yīshēng línshí **tíngzhěn** le.

Bác sĩ đột xuất **nghỉ khám**.

Viết lại: .....

42 08:29

可以**帮家人挂号**吗?

Kěyǐ **bāng jiārén guàhào** ma?

Có thể **đăng ký khám hộ người nhà** không?

Viết lại: .....

43 08:41

那天我**临时**要出差。

Nà tiān wǒ **línshí** yào chūchāi.

Hôm đó tôi **đột xuất** phải đi công tác.

Viết lại: .....

44 08:53

看病要带什么**证件**?

Kànbìng yào dài shénme **zhèngjiàn**?

Đi khám cần mang **giấy tờ** gì?

Viết lại: .....

45 09:05

带**身份证或者护照**。

Dài **shēnfènzhèng huòzhě hùzhào**.

Mang **căn cước hoặc hộ chiếu**.

Viết lại: .....

46 09:16

刷身份证就能取号。

Shuā shēnfènzhèng jiù néng qǔ hào.

Quẹt căn cước là lấy được số.

Viết lại: .....

洗衣液 — xǐyīyè — nước giặt
câu 47

胀 — zhàng — chướng
câu 48

噩梦 — èmèng — ác mộng
câu 49

变严重 — biàn yánzhòng — Nặng dần
câu 50

五六次 — wǔ liù cì — năm sáu lần
câu 51

嗡嗡响 — wēngwēng xiǎng — ù ù
câu 52

睡眠质量 — Shuìmián zhìliàng — Chất lượng giấc ngủ
câu 53

三四天 — sān sì tiān — ba bốn ngày
câu 54

头疼 — tóu téng — đau đầu
câu 55

比白天更严重 — bǐ báitiān gèng yánzhòng — nặng hơn ban ngày
câu 56

一切正常 — yíqiè zhèngcháng — mọi thứ bình thường
câu 57

一躺下 — Yì tǎng xià — Cứ nằm xuống
câu 58

眼前发黑 — yǎnqián fā hēi — tối sầm mắt
câu 59

得过什么病 — dé guo shénme bìng — từng mắc bệnh gì
câu 60

没什么效果 — méi shénme xiàoguǒ — không ăn thua
câu 61

抽烟 — chōuyān — hút thuốc
câu 62

咳嗽 — késou — ho
câu 63

拉肚子 — **lā dùzi** — tiêu chảy — câu 64

便血 — **biànxiě** — đi ngoài ra máu — câu 65

低血糖 — **dīxuètáng** — hạ đường huyết — câu 66

又干又痒 — **yòu gān yòu yǎng** — vừa khô vừa ngứa — câu 67

火辣辣 — **huǒlàlà** — nóng rát — câu 68

吐了两次 — **tù le liǎng cì** — nôn hai lần — câu 69

来例假 — **Lái lìjià** — đến kỳ kinh nguyệt — câu 70

又酸又硬 — **yòu suān yòu yìng** — vừa mỏi vừa cứng — câu 71

两三个小时 — **liǎng sān ge xiǎoshí** — hai ba tiếng — câu 72

张嘴 — **Zhāng zuǐ** — Há miệng — câu 73

胸口疼 — **xiōngkǒu téng** — đau ngực — câu 74

哪个位置 — **nǎge wèizhi** — vị trí nào — câu 75

晕倒 — **yūndǎo** — ngất — câu 76

怀疑 — **huáiyí** — nghi — câu 77

腰疼 — **yāo téng** — đau lưng — câu 78

腰酸背疼 — **yāo suān bèi téng** — mỏi lưng đau vai — câu 79

失眠 — **shīmián** — mất ngủ — câu 80

模糊 — **móhu** — mờ
câu 81

持续多久 — **chíxù duōjiǔ** — kéo dài bao lâu
câu 82

开始痒 — **kāishǐ yǎng** — bắt đầu ngứa
câu 83

一直疼 — **Yìzhí téng** — Đau liên tục
câu 84

对哪种药过敏 — **duì nǎ zhǒng yào guòmǐn** — dị ứng với loại thuốc…
câu 85

发红发烫 — **fā hóng fā tàng** — đỏ rát
câu 86

好几个人 — **hǎo jǐ ge rén** — mấy người
câu 87

右下腹 — **Yòu xiàfù** — bụng dưới bên phải
câu 88

脱皮 — **tuō pí** — bong da
câu 89

发麻 — **fā má** — tê bì
câu 90

一跳一跳地疼 — **yí tiào yí tiào de téng** — đau giật giật
câu 91

天旋地转 — **tiān xuán dì zhuàn** — trời đất quay cuồng
câu 92

哮喘 — **xiàochuǎn** — hen suyễn
câu 93

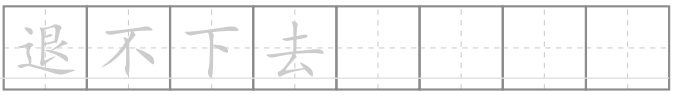
没睡够 — **méi shuì gòu** — chưa đủ
câu 94

小时候 — **Xiǎo shíhou** — Hồi nhỏ
câu 95

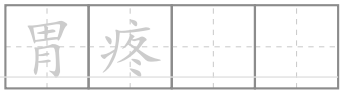
吃完饭 — **Chī wán fàn** — Ăn xong
câu 96

花粉 — **huāfěn** — phấn hoa
câu 97

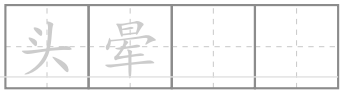
退不下去 **tuì bu xiàqù**
không hạ
câu 98



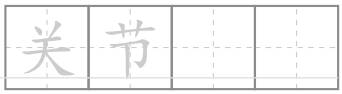
胃疼 **wèi téng**
đau dạ dày
câu 99



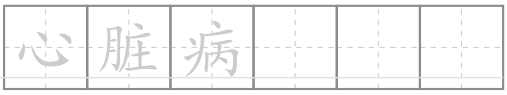
头晕 **tóuyūn**
chóng mặt
câu 100



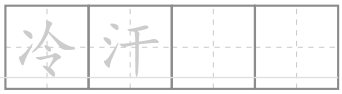
关节 **guānjié**
khớp
câu 101



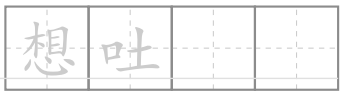
心脏病 **xīnzàngbìng**
bệnh tim
câu 102



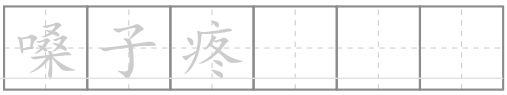
冷汗 **lěnghàn**
mồ hôi lạnh
câu 103



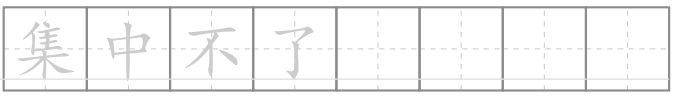
想吐 **xiǎng tù**
buồn nôn
câu 104



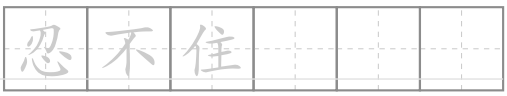
嗓子疼 **Sǎngzi téng**
Đau họng
câu 105



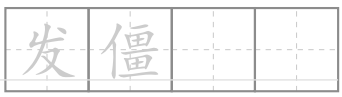
集中不了 **jízhōng bu liǎo**
không tập trung được
câu 106



忍不住 **rěn bu zhù**
không nhịn được
câu 107



发僵 **fā jiāng**
bị cứng
câu 108



47 09:49

换了新**洗衣液**以后起的。

Huàn le xīn **xǐyīyè** yǐhòu qǐ de.

Nổi lên sau khi đổi **nước giặt** mới.

Viết lại: .....

48 10:02

肚子**胀**得难受。

Dùzi **zhàng** de nánshòu.

Bụng **chướng** khó chịu.

Viết lại: .....

49 10:11

晚上老做**噩梦**。

Wǎnshang lǎo zuò **èmèng**.

Tối hay gặp **ác mộng**.

Viết lại: .....

50 10:22

慢慢**变严重**的。

Mànmàn **biàn yánzhòng** de.

Nặng dần dần lên.

Viết lại: .....

51 10:33

一天拉了**五六次**。

Yì tiān lā le **wǔ liù cì**.

Một ngày đi ngoài **năm sáu lần**.

Viết lại: .....

52 10:44

我耳朵里**嗡嗡响**。

Wǒ ěrduo lǐ **wēngwēng xiǎng**.

Trong tai tôi cứ **ù ù**.

Viết lại: .....

53 10:55

睡眠质量特别差。

Shuìmián zhìliàng tèbié chà.

Chất lượng giấc ngủ rất kém.

Viết lại: .....

54 11:06

大概有**三四天**了。

Dàgài yǒu **sān sì tiān** le.

Khoảng **ba bốn ngày** rồi.

Viết lại: .....

55 11:18

医生，我**头疼**得厉害。

Yīshēng, wǒ **tóu téng** de lìhai.

Bác sĩ ơi, tôi **đau đầu** dữ lắm.

Viết lại: .....

56 11:30

晚上**比白天更严重**。

Wǎnshang **bǐ báitiān gèng yánzhòng**.

Ban đêm **nặng hơn ban ngày**.

Viết lại: .....

57 11:42

上次体检**一切正常**。

Shàng cì tǐjiǎn **yíqiè zhèngcháng**.

Lần khám sức khỏe trước **mọi thứ bình thường**.

Viết lại: .....

58 11:56

一躺下就咳得更厉害。

Yì tǎng xià jiù ké de gèng lìhai.

Cứ nằm xuống là ho nặng hơn.

Viết lại: .....

59 12:08

一站起来就**眼前发黑**。

Yí zhàn qǐlai jiù **yǎnqián fā hēi**.
Cứ đứng dậy là **tối sầm mắt**.

Viết lại: .....

60 12:22

您以前**得过什么病**吗?

Nín yǐqián **dé guo shénme bìng** ma?
Trước đây anh **từng mắc bệnh gì** không?

Viết lại: .....

61 12:34

吃了两天，**没什么效果**。

Chī le liǎng tiān, **méi shénme xiàoguǒ**.
Uống hai ngày mà **không ăn thua**.

Viết lại: .....

62 12:46

我平时**抽烟**，也喝点酒。

Wǒ píngshí **chōuyān**, yě hē diǎn jiǔ.
Tôi hay **hút thuốc**, cũng uống chút rượu.

Viết lại: .....

63 13:00

我**咳嗽**咳了一个星期了。

Wǒ **késou** ké le yí ge xīngqī le.
Tôi **ho** cả tuần nay rồi.

Viết lại: .....

64 13:12

从昨晚开始一直**拉肚子**。

Cóng zuówǎn kāishǐ yìzhí **lā dùzi**.
Từ tối qua tôi bị **tiêu chảy** liên tục.

Viết lại: .....

65 13:26

有没有**便血**?

Yǒu méiyǒu **biànxiě**?

Có **đi ngoài ra máu** không?

Viết lại: .....

66 13:36

早上没吃饭，有点**低血糖**。

Zǎoshang méi chī fàn, yǒudiǎn **dīxuètáng**.

Sáng không ăn, hơi bị **hạ đường huyết**.

Viết lại: .....

67 13:49

嗓子**又干又痒**。

Sǎngzi **yòu gān yòu yǎng**.

Cổ họng **vừa khô vừa ngứa**.

Viết lại: .....

68 14:02

胃里**火辣辣**的。

Wèi lǐ **huǒlàlà** de.

Trong dạ dày **nóng rát**.

Viết lại: .....

69 14:12

早上**吐了两次**。

Zǎoshang **tù le liǎng cì**.

Sáng nay **nôn hai lần**.

Viết lại: .....

70 14:23

来例假的时候肚子特别疼。

Lái lìjià de shíhou dùzi tèbié téng.

Lúc **đến kỳ kinh nguyệt** bụng đau lắm.

Viết lại: .....

71 14:37

肩膀**又酸又硬**。

Jiānbǎng **yòu suān yòu yìng**.

Vai **vừa mỏi vừa cứng**.

Viết lại: .....

72 14:48

躺下**两三个小时**都睡不着。

Tǎng xià **liǎng sān ge xiǎoshí** dōu shuì bu zháo.

Nằm **hai ba tiếng** vẫn không ngủ được.

Viết lại: .....

73 15:01

张嘴，我看看嗓子。

Zhāng zuǐ, wǒ kànkan sǎngzi.

Há miệng ra, để tôi xem họng.

Viết lại: .....

74 15:14

咳嗽的时候**胸口疼**。

Késou de shíhou **xiōngkǒu téng**.

Lúc ho thì **đau ngực**.

Viết lại: .....

75 15:26

具体是**哪个位置**疼?

Jùtǐ shì **nǎge wèizhi** téng?

Cụ thể đau ở **vị trí nào**?

Viết lại: .....

76 15:37

今天早上差点**晕倒**。

Jīntiān zǎoshang chàdiǎn **yūndǎo**.

Sáng nay suýt **ngất**.

Viết lại: .....

77 15:49

我**怀疑**自己过敏了。

Wǒ **huáiyí** zìjǐ guòmǐn le.

Tôi **nghi** là mình bị dị ứng.

Viết lại: .....

78 16:00

我**腰疼**得直不起来。

Wǒ **yāo téng** de zhí bu qǐlái.

Tôi **đau lưng** đến không đứng thẳng được.

Viết lại: .....

79 16:13

久坐以后**腰酸背疼**。

Jiǔ zuò yǐhòu **yāo suān bèi téng**.

Ngồi lâu xong **mỏi lưng đau vai**.

Viết lại: .....

80 16:25

我最近**失眠**很严重。

Wǒ zuìjìn **shīmián** hěn yánzhòng.

Dạo này tôi **mất ngủ** nặng.

Viết lại: .....

81 16:37

眼睛看东西有点**模糊**。

Yǎnjing kàn dōngxi yǒudiǎn **móhu**.

Mắt nhìn đồ vật hơi **mờ**.

Viết lại: .....

82 16:49

这种情况**持续多久**了?

Zhè zhǒng qíngkuàng **chíxù duōjiǔ** le?

Tình trạng này **kéo dài bao lâu** rồi?

Viết lại: .....

83 17:01

吃完海鲜以后就**开始痒**。

Chī wán hǎixiān yǐhòu jiù **kāishǐ yǎng**.

Ăn hải sản xong là **bắt đầu ngứa**.

Viết lại: .....

84 17:14

一直疼还是一阵一阵的?

Yìzhí téng háishi yí zhèn yí zhèn de?

Đau liên tục hay từng cơn?

Viết lại: .....

85 17:26

您有没有**对哪种药过敏**?

Nín yǒu méiyǒu **duì nǎ zhǒng yào guòmǐn**?

Anh có **dị ứng với loại thuốc nào** không?

Viết lại: .....

86 17:39

晒太阳以后皮肤**发红发烫**。

Shài tàiyáng yǐhòu pífū **fā hóng fā tàng**.

Phơi nắng xong da **đỏ rát**.

Viết lại: .....

87 17:53

我们办公室**好几个人**都感冒了。

Wǒmen bàngōngshì **hǎo jǐ ge rén** dōu gǎnmào le.

Văn phòng tôi **mấy người** đều bị cảm.

Viết lại: .....

88 18:07

右下腹这一块儿疼。

Yòu xiàfù zhè yí kuàir téng.

Đau ở vùng **bụng dưới bên phải** này.

Viết lại: .....

89 18:18

手上**脱皮**了。

Shǒu shang **tuō pí** le.
Tay bị **bong da**.

Viết lại: .....

90 18:28

手脚经常**发麻**。

Shǒu jiǎo jīngcháng **fā má**.
Tay chân thường bị **tê bì**.

Viết lại: .....

91 18:39

我的太阳穴**一跳一跳地疼**。

Wǒ de tàiyángxué **yí tiào yí tiào de téng**.
Thái dương tôi **đau giật giật**.

Viết lại: .....

92 18:52

感觉**天旋地转**的。

Gǎnjué **tiān xuán dì zhuàn** de.
Cảm giác **trời đất quay cuồng**.

Viết lại: .....

93 19:03

小时候得过**哮喘**。

Xiǎo shíhou dé guo **xiàochuǎn**.
Hồi nhỏ tôi từng bị **hen suyễn**.

Viết lại: .....

94 19:15

睡多久都觉得**没睡够**。

Shuì duōjiǔ dōu juéde **méi shuì gòu**.
Ngủ bao lâu cũng thấy **chưa đủ**.

Viết lại: .....

95 19:27

小时候也起过，后来好了。

Xiǎo shíhou yě qǐ guo, hòulái hǎo le.

Hồi nhỏ cũng từng nổi, sau đó khỏi.

Viết lại: .....

96 19:41

吃完饭就想吐。

Chī wán fàn jiù xiǎng tù.

Ăn xong là buồn nôn.

Viết lại: .....

97 19:52

我对**花粉**过敏。

Wǒ duì **huāfěn** guòmǐn.

Tôi dị ứng **phấn hoa**.

Viết lại: .....

98 20:03

烧一直**退不下去**。

Shāo yìzhí **tuì bu xiàqù**.

Sốt mãi **không hạ**.

Viết lại: .....

99 20:14

一吃凉的就**胃疼**。

Yì chī liáng de jiù **wèi téng**.

Hễ ăn đồ lạnh là **đau dạ dày**.

Viết lại: .....

100 20:27

我最近老是**头晕**。

Wǒ zuìjìn lǎoshì **tóuyūn**.

Dạo này tôi hay **chóng mặt**.

Viết lại: .....

101 20:38

一变天**关节**就疼。

Yí biàn tiān **guānjié** jiù téng.
Hễ trở trời là đau **khớp**.

Viết lại: .....

102 20:51

我爸爸有**心脏病**。

Wǒ bàba yǒu **xīnzàngbìng**.
Bố tôi bị **bệnh tim**.

Viết lại: .....

103 21:01

半夜出了一身**冷汗**。

Bànyè chū le yì shēn **lěnghàn**.
Nửa đêm toát cả người **mồ hôi lạnh**.

Viết lại: .....

104 21:13

头疼的时候还**想吐**。

Tóu téng de shíhou hái **xiǎng tù**.
Lúc đau đầu còn **buồn nôn**.

Viết lại: .....

105 21:24

嗓子疼，咽口水都疼。

Sǎngzi téng, yàn kǒushuǐ dōu téng.
Đau họng, nuốt nước bọt cũng đau.

Viết lại: .....

106 21:38

我注意力**集中不了**。

Wǒ zhùyìlì **jízhōng bu liǎo**.
Tôi **không tập trung được**.

Viết lại: .....

107 21:48

特别痒，**忍不住**想抓。

Tèbié yǎng, **rěn bu zhù** xiǎng zhuā.

Ngứa lắm, **không nhịn được** muốn gãi.

Viết lại: .....

108 22:02

早上起来手指**发僵**。

Zǎoshang qǐlai shǒuzhǐ **fā jiāng**.

Sáng dậy ngón tay **bị cứng**.

Viết lại: .....

张开嘴 — Zhāngkāi zuǐ — Há miệng
câu 109

炎症 — yánzhèng — viêm
câu 111

哪个科 — nǎge kē — khoa nào
câu 112

差不多 — Chàbuduō — Khoảng
câu 113

袖子 — xiùzi — tay áo
câu 115

怕打针 — pà dǎzhēn — sợ kim tiêm
câu 116

停药 — tíng yào — ngừng thuốc
câu 117

把烟戒了 — bǎ yān jiè le — bỏ thuốc lá
câu 118

隔一个小时 — gé yí ge xiǎoshí — cách nhau một tiếng
câu 119

普通号 — pǔtōnghào — bác sĩ thường
câu 120

往左拐 — wǎng zuǒ guǎi — rẽ trái
câu 121

隐隐作痛 — yǐnyǐn zuò tòng — đau âm ỉ
câu 122

哪儿疼 — nǎr téng — đau ở chỗ nào
câu 123

下周见 — xià zhōu jiàn — tuần sau gặp lại
câu 124

就诊卡 — jiùzhěnkǎ — thẻ khám bệnh
câu 125

把衣服撩起来 — Bǎ yīfu liāo qǐlai — vén áo lên
câu 127

记住了 — jìzhù le — nhớ rồi
câu 128

复印件 — **fùyìnjiàn** — bản sao
câu 129

拿药 — **ná yào** — lấy thuốc
câu 130

叫号 — **jiàohào** — gọi số
câu 132

咳得厉害 — **Ké de lìhai** — Ho nhiều
câu 133

直接 — **zhíjiē** — thẳng
câu 134

查结果 — **chá jiéguǒ** — xem kết quả
câu 135

血糖 — **Xuètáng** — Đường huyết
câu 136

什么病 — **shénme bìng** — bệnh gì
câu 137

怎么引起 — **zěnme yǐnqǐ** — do đâu mà ra
câu 138

病假条 — **bìngjiàtiáo** — giấy nghỉ ốm
câu 139

翻译 — **fānyì** — phiên dịch
câu 140

正常 — **zhèngcháng** — bình thường
câu 141

放松 — **Fàngsōng** — Thả lỏng
câu 142

吃几天药 — **chī jǐ tiān yào** — uống thuốc vài hôm
câu 143

几片 — **jǐ piàn** — mấy viên
câu 144

有点儿困 — **yǒudiǎnr kùn** — hơi buồn ngủ
câu 145

没有问题 — **méiyǒu wèntí** — không có vấn đề gì
câu 146

发高烧 — **fā gāoshāo** — sốt cao
câu 147

说慢一点 — **shuō màn yìdiǎn** — nói chậm
câu 148

大概 — **Dàgài** — khoảng
câu 149

过敏 — **guòmǐn** — dị ứng
câu 150

胸片 — **xiōngpiàn** — X-quang phổi
câu 151

专家号 — **zhuānjiāhào** — khám chuyên gia
câu 152

舌头 — **shétou** — lưỡi
câu 154

一阵一阵 — **yí zhèn yí zhèn** — từng cơn
câu 155

交费 — **jiāofèi** — Đóng tiền
câu 156

适当运动 — **shìdàng yùndòng** — vận động vừa phải
câu 158

验血单 — **yànxuè dān** — xét nghiệm máu
câu 159

收费处 — **Shōufèichù** — Quầy thu ngân
câu 160

五号窗口 — **wǔ hào chuāngkǒu** — quầy số năm
câu 161

按一下肚子 — **àn yíxià dùzi** — ấn bụng
câu 162

支气管炎 — **zhīqìguǎnyán** — viêm phế quản
câu 163

李大夫 — **Lǐ dàifu** — bác sĩ Lý
câu 164

心肺 — **xīnfèi** — tim phổi
câu 165

传染 — **chuánrǎn** — lây
câu 166

挂号费 — **Guàhàofèi** — Phí đăng ký
câu 167

诊室 — **zhěnshì** — Phòng khám
câu 168

有时候 — **Yǒu shíhou** — Thỉnh thoảng
câu 169

青霉素 — **qīngméisù** — penicillin
câu 170

养病 — **yǎng bìng** — dưỡng bệnh
câu 171

片子 — **Piānzi** — Phim
câu 172

戴口罩 — **dài kǒuzhào** — đeo khẩu trang
câu 173

不能喝酒 — **bù néng hē jiǔ** — không được uống rượu
câu 174

重新挂号 — **chóngxīn guàhào** — đăng ký lại
câu 175

费用清单 — **fèiyòng qīngdān** — danh sách chi phí
câu 176

109 22:24

张开嘴，说啊。

Zhāngkāi zuǐ, shuō a.

Há miệng ra, nói a.

Viết lại:

110 22:34

抽血在一楼。

Chōuxuè zài yī lóu.

Phòng **lấy máu** ở tầng một.

Viết lại:

111 22:45

说明有**炎症**。

Shuōmíng yǒu **yánzhèng**.

Điều này cho thấy có **viêm**.

Viết lại:

112 22:56

您要挂**哪个科**?

Nín yào guà **nǎge kē**?

Anh muốn khám **khoa nào**?

Viết lại:

113 23:06

差不多三天了。

Chàbuduō sān tiān le.

Khoảng ba ngày rồi.

Viết lại:

114 23:16

您**抽烟**喝酒吗?

Nín **chōuyān** hējiǔ ma?

Anh có **hút thuốc**, uống rượu không?

Viết lại:

115 23:28

把**袖子**挽起来。

Bǎ **xiùzi** wǎn qǐlai.

Anh xắn **tay áo** lên nhé.

Viết lại: .....

116 23:38

我特别**怕打针**。

Wǒ tèbié **pà dǎzhēn**.

Tôi **sợ kim tiêm** lắm.

Viết lại: .....

117 23:49

要按疗程吃完，别自己**停药**。

Yào àn liáochéng chīwán, bié zìjǐ **tíng yào**.

Uống hết liệu trình, đừng tự ý **ngừng thuốc**.

Viết lại: .....

118 24:03

最好**把烟戒了**。

Zuìhǎo **bǎ yān jiè le**.

Tốt nhất là **bỏ thuốc lá**.

Viết lại: .....

119 24:14

西药和中药**隔一个小时**吃。

Xīyào hé zhōngyào **gé yí ge xiǎoshí** chī.

Thuốc Tây và thuốc Đông y uống **cách nhau một tiếng**.

Viết lại: .....

120 24:29

我挂**普通号**就行。

Wǒ guà **pǔtōnghào** jiù xíng.

Tôi khám **bác sĩ thường** là được rồi.

Viết lại: .....

121 24:40
您上三楼往左拐。
Nín shàng sān lóu **wǎng zuǒ guǎi**.
Anh lên tầng ba rồi **rẽ trái**.
Viết lại:

122 24:53
我肚子隐隐作痛。
Wǒ dùzi **yǐnyǐn zuò tòng**.
Bụng tôi **đau âm ỉ**.
Viết lại:

123 25:04
指给我看哪儿疼。
Zhǐ gěi wǒ kàn **nǎr téng**.
Chỉ cho tôi xem **đau ở chỗ nào**.
Viết lại:

124 25:16
谢谢大夫，下周见。
Xièxie dàifu, **xià zhōu jiàn**.
Cảm ơn bác sĩ, **tuần sau gặp lại**.
Viết lại:

125 25:28
对，我还没有就诊卡。
Duì, wǒ hái méiyǒu **jiùzhěnkǎ**.
Vâng, tôi chưa có **thẻ khám bệnh**.
Viết lại:

126 25:40
以前得过什么病吗?
Yǐqián **déguo shénme bìng** ma?
Trước đây anh có **bị bệnh gì** không?
Viết lại:

127 25:52

把衣服撩起来一点。

Bǎ yīfu liāo qǐlai yìdiǎn.

Anh **vén áo lên** một chút.

Viết lại: .....

128 26:02

我**记住了**，谢谢大夫。

Wǒ **jìzhù le**, xièxie dàifu.

Tôi **nhớ rồi**, cảm ơn bác sĩ.

Viết lại: .....

129 26:14

还需要病历**复印件**。

Hái xūyào bìnglì **fùyìnjiàn**.

Tôi còn cần **bản sao** bệnh án nữa.

Viết lại: .....

130 26:26

交完费了，我去**拿药**。

Jiāowán fèi le, wǒ qù **ná yào**.

Thanh toán xong rồi, tôi đi **lấy thuốc**.

Viết lại: .....

131 26:39

我挂**内科**。

Wǒ guà **nèikē**.

Tôi muốn khám **nội khoa**.

Viết lại: .....

132 26:49

在这儿坐着等**叫号**吧。

Zài zhèr zuòzhe děng **jiàohào** ba.

Anh ngồi đây đợi **gọi số** nhé.

Viết lại: .....

133 27:01

咳得厉害，晚上更严重。

Ké de lìhai, wǎnshang gèng yánzhòng.

Ho nhiều, về đêm còn nặng hơn.

Viết lại:

134 27:15

结果会**直接**传给医生。

Jiéguǒ huì **zhíjiē** chuán gěi yīshēng.

Kết quả sẽ gửi **thẳng** cho bác sĩ.

Viết lại:

135 27:28

可以在手机上**查结果**。

Kěyǐ zài shǒujī shang **chá jiéguǒ**.

Có thể **xem kết quả** trên điện thoại.

Viết lại:

136 27:40

血糖有点儿高，要注意。

Xuètáng yǒudiǎnr gāo, yào zhùyì.

Đường huyết hơi cao, cần chú ý.

Viết lại:

137 27:54

大夫，我得的是**什么病**?

Dàifu, wǒ dé de shì **shénme bìng**?

Tôi bị **bệnh gì** vậy bác sĩ?

Viết lại:

138 28:07

这个病是**怎么引起**的?

Zhège bìng shì **zěnme yǐnqǐ** de?

Bệnh này **do đâu mà ra**?

Viết lại:

139 28:19
我给您开三天**病假条**。
Wǒ gěi nín kāi sān tiān **bìngjiàtiáo**.
Tôi viết cho anh **giấy nghỉ ốm** ba ngày.
Viết lại: .....

140 28:32
我陪朋友来，我帮他**翻译**。
Wǒ péi péngyou lái, wǒ bāng tā **fānyì**.
Tôi đi cùng bạn, tôi **phiên dịch** cho bạn ấy.
Viết lại: .....

141 28:46
大便**正常**吗？
Dàbiàn **zhèngcháng** ma?
Đi ngoài có **bình thường** không?
Viết lại: .....

142 28:56
放松，别说话。
Fàngsōng, bié shuōhuà.
Thả lỏng, đừng nói chuyện.
Viết lại: .....

143 29:07
不严重，**吃几天药**就好了。
Bù yánzhòng, **chī jǐ tiān yào** jiù hǎo le.
Không nghiêm trọng, **uống thuốc vài hôm** là khỏi.
Viết lại: .....

144 29:21
每次吃**几片**？
Měi cì chī **jǐ piàn**?
Mỗi lần uống **mấy viên**?
Viết lại: .....

145 29:32
吃了药可能会**有点儿困**。
Chīle yào kěnéng huì **yǒudiǎnr kùn**.
Uống thuốc rồi có thể **hơi buồn ngủ**.
Viết lại: .....

146 29:44
胸片**没有问题**。
Xiōngpiàn **méiyǒu wèntí**.
Phim phổi **không có vấn đề gì**.
Viết lại: .....

147 29:56
如果又**发高烧**，马上来医院。
Rúguǒ yòu **fā gāoshāo**, mǎshàng lái yīyuàn.
Nếu lại **sốt cao** thì đến bệnh viện ngay.
Viết lại: .....

148 30:10
我中文不太好，请您**说慢一点**。
Wǒ Zhōngwén bú tài hǎo, qǐng nín **shuō màn yìdiǎn**.
Tiếng Trung của tôi chưa tốt, bác sĩ **nói chậm** một chút nhé.
Viết lại: .....

149 30:25
大概还有五个人。
Dàgài hái yǒu wǔ ge rén.
Còn **khoảng** năm người nữa.
Viết lại: .....

150 30:35
对什么药**过敏**吗?
Duì shénme yào **guòmǐn** ma?
Anh có **dị ứng** với thuốc gì không?
Viết lại: .....

151 30:46
您需要拍个**胸片**。
Nín xūyào pāi ge **xiōngpiàn**.
Anh cần chụp **X-quang phổi**.
Viết lại:

152 30:57
挂**专家号**要贵一点。
Guà **zhuānjiāhào** yào guì yìdiǎn.
Muốn **khám chuyên gia** thì đắt hơn một chút.
Viết lại:

153 31:11
我前面**还有几个人**?
Wǒ qiánmiàn **hái yǒu jǐ ge rén**?
Phía trước tôi **còn bao nhiêu người**?
Viết lại:

154 31:21
我看一下眼睛和**舌头**。
Wǒ kàn yíxià yǎnjing hé **shétou**.
Để tôi xem mắt và **lưỡi**.
Viết lại:

155 31:33
是**一阵一阵**疼还是一直疼?
Shì **yí zhèn yí zhèn** téng háishi yìzhí téng?
Đau **từng cơn** hay đau liên tục?
Viết lại:

156 31:47
在哪儿**交费**?
Zài nǎr **jiāofèi**?
Đóng tiền ở đâu ạ?
Viết lại:

157 31:57

先去**交费**再抽血。

Xiān qù **jiāofèi** zài chōuxuè.

Anh đi **đóng tiền** trước rồi mới lấy máu.

Viết lại: .....

158 32:10

每天要**适当运动**。

Měi tiān yào **shìdàng yùndòng**.

Mỗi ngày nên **vận động vừa phải**.

Viết lại: .....

159 32:21

我给您开个**验血单**。

Wǒ gěi nín kāi ge **yànxuè dān**.

Tôi chỉ định cho anh đi **xét nghiệm máu**.

Viết lại: .....

160 32:32

收费处在一楼大厅。

Shōufèichù zài yī lóu dàtīng.

Quầy thu ngân ở sảnh tầng một.

Viết lại: .....

161 32:44

病历复印在**五号窗口**。

Bìnglì fùyìn zài **wǔ hào chuāngkǒu**.

Sao chụp bệnh án ở **quầy số năm**.

Viết lại: .....

162 32:57

躺到床上，我**按一下肚子**。

Tǎng dào chuáng shang, wǒ **àn yíxià dùzi**.

Anh nằm lên giường, tôi **ấn bụng** xem.

Viết lại: .....

163 33:12

是**支气管炎**。

Shì **zhīqìguǎnyán**.

Anh bị **viêm phế quản**.

Viết lại: .....

164 33:22

我想约周四**李大夫**的号。

Wǒ xiǎng yuē zhōusì **Lǐ dàifu** de hào.

Tôi muốn hẹn **bác sĩ Lý** vào thứ Năm.

Viết lại: .....

165 33:35

我听一下**心肺**。

Wǒ tīng yíxià **xīnfèi**.

Tôi nghe **tim phổi** cho anh.

Viết lại: .....

166 33:45

这个病**传染**吗?

Zhège bìng **chuánrǎn** ma?

Bệnh này có **lây** không?

Viết lại: .....

167 33:55

挂号费是二十块。

Guàhàofèi shì èrshí kuài.

Phí đăng ký là hai mươi tệ.

Viết lại: .....

168 34:07

内科**诊室**在几楼?

Nèikē **zhěnshì** zài jǐ lóu?

Phòng khám nội khoa ở tầng mấy?

Viết lại: .....

169 34:19

有时候有点儿晕。

Yǒu shíhou yǒudiǎnr yūn.

Thỉnh thoảng hơi chóng mặt.

Viết lại: .....

170 34:29

我对**青霉素**过敏。

Wǒ duì **qīngméisù** guòmǐn.

Tôi bị dị ứng với **penicillin**.

Viết lại: .....

171 34:41

回去好好**养病**，早点儿好起来。

Huíqu hǎohǎo **yǎng bìng**, zǎo diǎnr hǎo qǐlai.

Về nhà **dưỡng bệnh** cho tốt, mau khỏe nhé.

Viết lại: .....

172 34:56

片子什么时候能取?

Piānzi shénme shíhou néng qǔ?

Phim bao giờ lấy được?

Viết lại: .....

173 35:07

会传染，最好**戴口罩**。

Huì chuánrǎn, zuìhǎo **dài kǒuzhào**.

Có lây, tốt nhất nên **đeo khẩu trang**.

Viết lại: .....

174 35:21

吃药期间**不能喝酒**。

Chī yào qījiān **bù néng hē jiǔ**.

Trong thời gian uống thuốc **không được uống rượu**.

Viết lại: .....

175 35:34

复诊要**重新挂号**吗?

Fùzhěn yào **chóngxīn guàhào** ma?

Tái khám có cần **đăng ký lại** không?

Viết lại: .....

176 35:46

这是您的**费用清单**。

Zhè shì nín de **fèiyòng qīngdān**.

Đây là **danh sách chi phí** của anh.

Viết lại: .....

像要裂开一样 xiàng yào lièkāi yíyàng
như búa bổ
câu 177

风寒感冒 fēnghán gǎnmào
cảm lạnh
câu 178

草莓味 cǎoméi wèi
vị dâu
câu 179

儿童款 értóng kuǎn
loại cho trẻ em
câu 180

自费 zìfèi
tự trả
câu 181

药盒 yàohé
vỏ thuốc
câu 182

鼻子不通气 Bízi bù tōngqì
Mũi bị nghẹt
câu 183

说明书 shuōmíngshū
tờ hướng dẫn
câu 184

最好饭后吃 zuìhǎo fàn hòu chī
nên uống sau bữa ăn
câu 185

胃药 wèiyào
thuốc dạ dày
câu 186

至少 zhìshǎo
ít nhất
câu 187

眼药水 yǎnyàoshuǐ
thuốc nhỏ mắt
câu 188

效果 xiàoguǒ
hiệu quả
câu 189

不犯困 bú fànkùn
không buồn ngủ
câu 190

医保范围 yībǎo fànwéi
danh mục bảo hiểm
câu 191

吃坏东西 chī huài dōngxi
ăn phải đồ hỏng
câu 192

偏头疼 piān tóuténg
đau nửa đầu
câu 194

常用药 — **chángyòngyào** — thuốc thông dụng
câu 195

保存 — **bǎocún** — bảo quản
câu 196

海鲜 — **hǎixiān** — hải sản
câu 197

能退 — **néng tuì** — trả lại được
câu 198

还是去医院 — **háishi qù yīyuàn** — nên đi bệnh viện
câu 199

半价 — **bànjià** — nửa giá
câu 200

干咳 — **gānké** — Ho khan
câu 201

止咳糖浆 — **zhǐké tángjiāng** — siro ho
câu 202

带了处方 — **dàile chǔfāng** — mang đơn thuốc
câu 203

退烧药 — **tuìshāoyào** — thuốc hạ sốt
câu 204

润喉片 — **rùnhóupiàn** — viên ngậm
câu 205

补液盐 — **bǔyèyán** — oresol
câu 206

拿给我 — **ná gěi wǒ** — lấy giúp tôi
câu 207

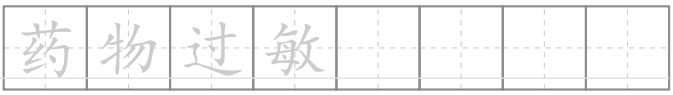
犯困 — **fànkùn** — buồn ngủ
câu 208

处方 — **chǔfāng** — đơn bác sĩ
câu 209

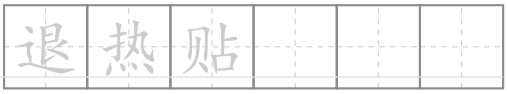
嗓子特别痒 — **sǎngzi tèbié yǎng** — cổ họng ngứa lắm
câu 210

开封 — **kāifēng** — mở nắp
câu 211

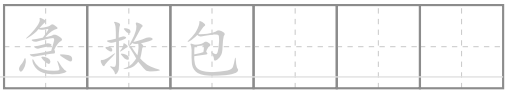
药物过敏 yàowù guòmǐn
dị ứng thuốc
câu 212



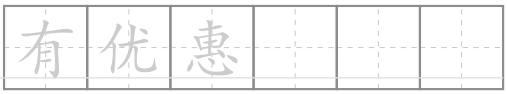
退热贴 tuìrètiē
miếng dán hạ sốt
câu 213



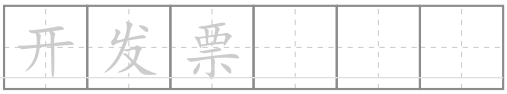
急救包 jíjiùbāo
túi sơ cứu
câu 214



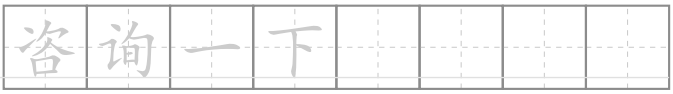
有优惠 yǒu yōuhuì
giảm giá
câu 215



开发票 kāi fāpiào
xuất hóa đơn
câu 216



咨询一下 zīxún yíxià
hỏi một chút
câu 217



177 36:07
我头疼得**像要裂开一样**。
Wǒ tóu téng de **xiàng yào lièkāi yíyàng**.
Đầu tôi đau **như búa bổ**.
Viết lại:

178 36:19
是**风寒感冒**还是风热感冒?
Shì **fēnghán gǎnmào** háishi fēngrè gǎnmào?
Là **cảm lạnh** hay cảm nóng?
Viết lại:

179 36:33
这个是**草莓味**的，小孩爱喝。
Zhège shì **cǎoméi wèi** de, xiǎohái ài hē.
Loại này **vị dâu**, trẻ con thích uống.
Viết lại:

180 36:47
有**儿童款**的吗?
Yǒu **értóng kuǎn** de ma?
Có **loại cho trẻ em** không?
Viết lại:

181 36:57
这部分要**自费**。
Zhè bùfen yào **zìfèi**.
Phần này phải **tự trả**.
Viết lại:

182 37:08
您帮我看看这个**药盒**的照片。
Nín bāng wǒ kànkan zhège **yàohé** de zhàopiàn.
Anh xem giúp tôi ảnh **vỏ thuốc** này.
Viết lại:

183 37:20

鼻子不通气，很难受。

Bízi bù tōngqì, hěn nánshòu.

Mũi bị nghẹt, khó chịu lắm.

Viết lại: .....

184 37:33

用量写在**说明书**上。

Yòngliàng xiě zài **shuōmíngshū** shang.

Liều dùng ghi trên **tờ hướng dẫn**.

Viết lại: .....

185 37:46

这个药**最好饭后吃**。

Zhège yào **zuìhǎo fàn hòu chī**.

Thuốc này **nên uống sau bữa ăn**.

Viết lại: .....

186 37:58

有**胃药**吗?

Yǒu **wèiyào** ma?

Có **thuốc dạ dày** không?

Viết lại: .....

187 38:07

每次**至少**隔四个小时。

Měi cì **zhìshǎo** gé sì ge xiǎoshí.

Mỗi lần cách nhau **ít nhất** bốn tiếng.

Viết lại: .....

188 38:21

我眼睛干，有**眼药水**吗?

Wǒ yǎnjing gān, yǒu **yǎnyàoshuǐ** ma?

Mắt tôi khô, có **thuốc nhỏ mắt** không?

Viết lại: .....

189 38:35
国产的便宜，**效果**也不错。
Guóchǎn de piányi, **xiàoguǒ** yě búcuò.
Hàng nội rẻ hơn, **hiệu quả** cũng tốt.
Viết lại:

190 38:48
这种感冒药吃了**不犯困**。
Zhè zhǒng gǎnmàoyào chīle **bú fànkùn**.
Loại thuốc cảm này uống vào **không buồn ngủ**.
Viết lại:

191 39:02
这个药不在**医保范围**内。
Zhège yào bú zài **yībǎo fànwéi** nèi.
Thuốc này không nằm trong **danh mục bảo hiểm**.
Viết lại:

192 39:14
我闹肚子，可能**吃坏东西**了。
Wǒ nào dùzi, kěnéng **chī huài dōngxi** le.
Tôi bị đau bụng, chắc **ăn phải đồ hỏng**.
Viết lại:

193 39:27
是不是**过敏**了？
Shì bu shì **guòmǐn** le?
Có phải bị **dị ứng** không nhỉ?
Viết lại:

194 39:38
经常**偏头疼**最好去看看医生。
Jīngcháng **piān tóuténg** zuìhǎo qù kànkan yīshēng.
Hay bị **đau nửa đầu** thì nên đi khám.
Viết lại:

195 39:53

出门旅游最好带点儿**常用药**。

Chūmén lǚyóu zuìhǎo dài diǎnr **chángyòngyào**.

Đi du lịch nên mang theo ít **thuốc thông dụng**.

Viết lại: .....

196 40:07

这个药怎么**保存**?

Zhège yào zěnme **bǎocún**?

Thuốc này **bảo quản** thế nào?

Viết lại: .....

197 40:17

我昨天吃了**海鲜**。

Wǒ zuótiān chīle **hǎixiān**.

Hôm qua tôi có ăn **hải sản**.

Viết lại: .....

198 40:28

买了的药**能退**吗?

Mǎile de yào **néng tuì** ma?

Thuốc đã mua có **trả lại được** không?

Viết lại: .....

199 40:39

疼得太厉害的话，**还是去医院**吧。

Téng de tài lìhai dehuà, **háishi qù yīyuàn** ba.

Nếu đau nhiều quá thì **nên đi bệnh viện**.

Viết lại: .....

200 40:54

第二盒**半价**。

Dì-èr hé **bànjià**.

Hộp thứ hai được **nửa giá**.

Viết lại: .....

201 41:05

是**干咳**还是有痰?

Shì **gānké** háishi yǒu tán?
Ho khan hay ho có đờm?

Viết lại: .....

202 41:18

您试试这个**止咳糖浆**。

Nín shìshi zhège **zhǐké tángjiāng**.
Anh thử **siro ho** này xem.

Viết lại: .....

203 41:30

我**带了处方**。

Wǒ **dàile chǔfāng**.
Tôi có **mang đơn thuốc** đây.

Viết lại: .....

204 41:40

有**退烧药**吗?

Yǒu **tuìshāoyào** ma?
Có **thuốc hạ sốt** không?

Viết lại: .....

205 41:50

有**润喉片**吗?

Yǒu **rùnhóupiàn** ma?
Có **viên ngậm** đau họng không?

Viết lại: .....

206 42:00

记得喝点儿**补液盐**补水。

Jìde hē diǎnr **bǔyèyán** bǔ shuǐ.
Nhớ uống thêm **oresol** để bù nước.

Viết lại: .....

207 42:13
麻烦把架子上那瓶**拿给我**。
Máfan bǎ jiàzi shang nà píng **ná gěi wǒ**.
Phiền anh **lấy giúp tôi** lọ trên kệ kia.
Viết lại:

208 42:26
这个药会让人**犯困**，别开车。
Zhège yào huì ràng rén **fànkùn**, bié kāichē.
Thuốc này gây **buồn ngủ**, đừng lái xe.
Viết lại:

209 42:41
这个药要**处方**吗?
Zhège yào yào **chǔfāng** ma?
Thuốc này có cần **đơn bác sĩ** không?
Viết lại:

210 42:52
干咳，**嗓子特别痒**。
Gānké, **sǎngzi tèbié yǎng**.
Ho khan, **cổ họng ngứa lắm**.
Viết lại:

211 43:05
眼药水**开封**后一个月内用完。
Yǎnyàoshuǐ **kāifēng** hòu yí ge yuè nèi yòngwán.
Thuốc nhỏ mắt **mở nắp** rồi phải dùng hết trong một tháng.
Viết lại:

212 43:20
您有**药物过敏**吗?
Nín yǒu **yàowù guòmǐn** ma?
Anh có bị **dị ứng thuốc** không?
Viết lại:

213 43:30
有儿童**退热贴**吗?
Yǒu értóng **tuìrètiē** ma?
Có **miếng dán hạ sốt** cho trẻ không?
Viết lại: .....

214 43:42
有小的**急救包**吗?
Yǒu xiǎo de **jíjiùbāo** ma?
Có **túi sơ cứu** loại nhỏ không?
Viết lại: .....

215 43:53
买两盒**有优惠**吗?
Mǎi liǎng hé **yǒu yōuhuì** ma?
Mua hai hộp có được **giảm giá** không?
Viết lại: .....

216 44:04
药店能**开发票**吗?
Yàodiàn néng **kāi fāpiào** ma?
Hiệu thuốc có **xuất hóa đơn** không?
Viết lại: .....

217 44:16
药师，我想**咨询一下**。
Yàoshī, wǒ xiǎng **zīxún yíxià**.
Dược sĩ ơi, tôi muốn **hỏi một chút**.
Viết lại: .....

出血
chūxuè
chảy máu
câu 218

各一次
gè yí cì
một lần
câu 219

一喝凉水就
Yì hē liángshuǐ jiù
Uống nước lạnh là
câu 220

材料
cáiliào
vật liệu
câu 221

树脂
shùzhī
nhựa composite
câu 222

重新补
chóngxīn bǔ
trám lại
câu 223

顺利
shùnlì
thuận lợi
câu 224

约好
yuēhǎo
đặt sẵn lịch
câu 225

这个时间
zhège shíjiān
giờ đó
câu 226

护目镜
hùmùjìng
kính bảo hộ
câu 227

厚厚的
hòuhòu de
dày dày
câu 228

越来越肿
yuè lái yuè zhǒng
sưng ngày càng nặng
câu 229

医生开的
yīshēng kāi de
bác sĩ kê
câu 230

门牙
Ményá
Răng cửa
câu 231

牙结石
yájiéshí
cao răng
câu 232

感觉到疼
gǎnjué dào téng
thấy đau
câu 233

价目表
Jiàmùbiǎo
Bảng giá
câu 234

轻轻敲一下 qīngqīng qiāo yíxià
gõ nhẹ
câu 235

有点儿酸 yǒudiǎnr suān
hơi ê
câu 236

漱漱口 shùshu kǒu
súc miệng
câu 238

压的感觉 yā de gǎnjué
cảm giác bị ấn
câu 239

下周二 Xià zhōu'èr
thứ Ba tuần sau
câu 240

坚持一下 jiānchí yíxià
cố chịu
câu 241

合适 héshì
vừa khít
câu 242

太烫 tài tàng
quá nóng
câu 243

填住 tiánzhù
lấp vào
câu 244

两万块 liǎng wàn kuài
hai vạn tệ
câu 245

免费 miǎnfèi
miễn phí
câu 246

再说 zài shuō
rồi tính
câu 247

掉了 diào le
bị bong ra
câu 248

补一下 bǔ yíxià
trám lại
câu 249

磨掉 mó diào
mài bỏ
câu 250

白一点 bái yìdiǎn
trắng hơn
câu 251

牙线 yáxiàn
chỉ nha khoa
câu 252

清爽 — qīngshuǎng — sạch sẽ hẳn
câu 253

麻药过了 — Máyào guòle — Hết thuốc tê
câu 254

别吃辣的 — bié chī là de — kiêng cay
câu 255

甜食 — tiánshí — đồ ngọt
câu 256

改时间 — gǎi shíjiān — đổi lịch
câu 257

蛀牙 — zhùyá — răng bị sâu
câu 258

别刷牙 — bié shuāyá — đừng đánh răng
câu 259

牙神经 — yá shénjīng — tủy răng
câu 260

根管治疗 — gēnguǎn zhìliáo — điều trị tủy
câu 261

智齿 — zhìchǐ — Răng khôn
câu 262

麻药过敏 — máyào guòmǐn — dị ứng thuốc tê
câu 263

要多少钱 — yào duōshao qián — hết bao nhiêu tiền
câu 264

218 44:39
刷牙老**出血**。
Shuāyá lǎo **chūxuè**.
Đánh răng hay bị **chảy máu** chân răng.
Viết lại:

219 44:51
早晚**各一次**。
Zǎo wǎn **gè yí cì**.
Sáng **một lần**, tối **một lần**.
Viết lại:

220 45:02
一喝凉水就酸。
Yì hē liángshuǐ jiù suān.
Uống nước lạnh là ê buốt.
Viết lại:

221 45:14
用什么**材料**补?
Yòng shénme **cáiliào** bǔ?
Trám bằng **vật liệu** gì?
Viết lại:

222 45:24
有跟牙齿颜色一样的**树脂**。
Yǒu gēn yáchǐ yánsè yíyàng de **shùzhī**.
Có loại **nhựa composite** cùng màu răng.
Viết lại:

223 45:37
得**重新补**一下。
Děi **chóngxīn bǔ** yíxià.
Phải **trám lại** cái mới.
Viết lại:

224 45:48
拔完了，很**顺利**。
Báwán le, hěn **shùnlì**.
Nhổ xong rồi, rất **thuận lợi**.
Viết lại:

225 45:59
我先帮您把下次的号**约好**。
Wǒ xiān bāng nín bǎ xià cì de hào **yuēhǎo**.
Tôi **đặt sẵn lịch** lần sau cho anh nhé.
Viết lại:

226 46:12
行，就约**这个时间**。
Xíng, jiù yuē **zhège shíjiān**.
Được, tôi lấy **giờ đó**.
Viết lại:

227 46:24
戴上这个**护目镜**。
Dàishang zhège **hùmùjìng**.
Đeo **kính bảo hộ** này vào.
Viết lại:

228 46:35
麻了，感觉**厚厚的**。
Má le, gǎnjué **hòuhòu de**.
Tê rồi, cảm giác **dày dày**.
Viết lại:

229 46:48
发烧或者**越来越肿**，要来复诊。
Fāshāo huòzhě **yuè lái yuè zhǒng**, yào lái fùzhěn.
Bị sốt hoặc **sưng ngày càng nặng** thì phải đến khám lại.
Viết lại:

230 47:03
太疼的话就吃**医生开的**止疼药。
Tài téng dehuà jiù chī **yīshēng kāi de** zhǐténgyào.
Đau quá thì uống thuốc giảm đau **bác sĩ kê**.

Viết lại: .....

231 47:18
门牙崩了能修好吗?
Ményá bēngle néng xiūhǎo ma?
Răng cửa bị mẻ có làm lại được không?

Viết lại: .....

232 47:32
您的**牙结石**挺多的。
Nín de **yájiéshí** tǐng duō de.
Anh có nhiều **cao răng** quá.

Viết lại: .....

233 47:43
这边还能**感觉到疼**。
Zhèbiān hái néng **gǎnjué dào téng**.
Chỗ này vẫn còn **thấy đau**.

Viết lại: .....

234 47:55
价目表在墙上写着。
Jiàmùbiǎo zài qiáng shang xiězhe.
Bảng giá có ghi rõ trên tường.

Viết lại: .....

235 48:07
我**轻轻敲一下**，疼就说。
Wǒ **qīngqīng qiāo yíxià**, téng jiù shuō.
Tôi **gõ nhẹ** một cái, đau thì nói nhé.

Viết lại: .....

236 48:22
不太疼，就是**有点儿酸**。
Bú tài téng, jiùshì **yǒudiǎnr suān**.
Không đau lắm, chỉ **hơi ê** thôi.

Viết lại: .....

237 48:35
出一点儿血是**正常**的。
Chū yìdiǎnr xiě shì **zhèngcháng** de.
Chảy một ít máu là **bình thường**.

Viết lại: .....

238 48:47
吃完东西最好**漱漱口**。
Chīwán dōngxi zuìhǎo **shùshu kǒu**.
Ăn xong nên **súc miệng**.

Viết lại: .....

239 48:59
会有**压的感觉**，但是不疼。
Huì yǒu **yā de gǎnjué**, dànshì bù téng.
Sẽ có **cảm giác bị ấn** nhưng không đau.

Viết lại: .....

240 49:13
下周二上午十点来，行吗？
Xià zhōu'èr shàngwǔ shí diǎn lái, xíng ma?
Mười giờ sáng **thứ Ba tuần sau** đến, được không?

Viết lại: .....

241 49:27
可能会有点儿酸，**坚持一下**。
Kěnéng huì yǒudiǎnr suān, **jiānchí yíxià**.
Có thể hơi ê, **cố chịu** một chút nhé.

Viết lại: .....

242 49:41

现在咬着**合适**了。

Xiànzài yǎozhe **héshì** le.

Bây giờ thì **vừa khít** rồi.

Viết lại:

243 49:52

今天别吃**太烫**的。

Jīntiān bié chī **tài tàng** de.

Hôm nay đừng ăn đồ **quá nóng**.

Viết lại:

244 50:03

不会，那是原来被牙结石**填住**了。

Bú huì, nà shì yuánlái bèi yájiéshí **tiánzhù** le.

Không đâu, đó là do trước đây cao răng **lấp vào**.

Viết lại:

245 50:19

金属的大概**两万块**。

Jīnshǔ de dàgài **liǎng wàn kuài**.

Loại mắc cài kim loại khoảng **hai vạn tệ**.

Viết lại:

246 50:32

第一次咨询是**免费**的。

Dì-yī cì zīxún shì **miǎnfèi** de.

Tư vấn lần đầu **miễn phí**.

Viết lại:

247 50:44

等这边好了**再说**。

Děng zhèbiān hǎo le **zài shuō**.

Đợi bên này lành **rồi tính**.

Viết lại:

248 50:55
我以前补的牙**掉了**。
Wǒ yǐqián bǔ de yá **diào le**.
Chỗ trám cũ của tôi **bị bong ra**.
Viết lại:

249 51:06
蛀得不深，**补一下**就行。
Zhù de bù shēn, **bǔ yíxià** jiù xíng.
Sâu chưa nặng, **trám lại** là được.
Viết lại:

250 51:19
我先把蛀的部分**磨掉**。
Wǒ xiān bǎ zhù de bùfen **mó diào**.
Tôi **mài bỏ** phần răng sâu trước.
Viết lại:

251 51:31
抛光以后牙会**白一点**。
Pāoguāng yǐhòu yá huì **bái yìdiǎn**.
Đánh bóng xong răng sẽ **trắng hơn**.
Viết lại:

252 51:44
最好每天晚上用**牙线**。
Zuìhǎo měi tiān wǎnshang yòng **yáxiàn**.
Tối nào cũng nên dùng **chỉ nha khoa**.
Viết lại:

253 51:56
洗完牙，嘴里**清爽**多了。
Xǐwán yá, zuǐ li **qīngshuǎng** duō le.
Lấy cao răng xong, miệng **sạch sẽ hẳn**.
Viết lại:

254 52:10
麻药过了会有点儿疼。
Máyào guòle huì yǒudiǎnr téng.
Hết thuốc tê thì sẽ hơi đau.
Viết lại:

255 52:22
这几天**别吃辣的**，别喝酒。
Zhè jǐ tiān **bié chī là de**, bié hē jiǔ.
Mấy ngày này **kiêng cay**, kiêng rượu bia.
Viết lại:

256 52:37
少吃**甜食**，少喝碳酸饮料。
Shǎo chī **tiánshí**, shǎo hē tànsuān yǐnliào.
Bớt ăn **đồ ngọt**, bớt uống nước có ga.
Viết lại:

257 52:52
要**改时间**请提前一天说。
Yào **gǎi shíjiān** qǐng tíqián yì tiān shuō.
Muốn **đổi lịch** thì báo trước một ngày.
Viết lại:

258 53:06
您有两颗**蛀牙**。
Nín yǒu liǎng kē **zhùyá**.
Anh có hai cái **răng bị sâu**.
Viết lại:

259 53:17
二十四小时内那边**别刷牙**。
Èrshísì xiǎoshí nèi nàbiān **bié shuāyá**.
Trong hai mươi bốn giờ **đừng đánh răng** bên đó.
Viết lại:

260 53:31
已经到**牙神经**了。
Yǐjīng dào **yá shénjīng** le.
Đã ảnh hưởng đến **tủy răng**.
Viết lại:

261 53:42
需要做**根管治疗**。
Xūyào zuò **gēnguǎn zhìliáo**.
Cần phải **điều trị tủy**.
Viết lại:

262 53:53
我的**智齿**长歪了。
Wǒ de **zhìchǐ** zhǎng wāi le.
Răng khôn của tôi mọc lệch.
Viết lại:

263 54:04
您对**麻药过敏**吗?
Nín duì **máyào guòmǐn** ma?
Anh có **dị ứng thuốc tê** không?
Viết lại:

264 54:15
做矫正**要多少钱**?
Zuò jiǎozhèng **yào duōshao qián**?
Niềng răng **hết bao nhiêu tiền**?
Viết lại:

很多血 — câu 265
hěn duō xiě
rất nhiều máu

通道 — câu 266
tōngdào
lối đi

交警 — câu 267
Jiāojǐng
Cảnh sát giao thông

弄破 — câu 268
nòng pò
chọc vỡ

担架 — câu 269
dānjià
cáng

什么情况 — câu 270
shénme qíngkuàng
bị làm sao

着火 — câu 271
Zháohuǒ
Cháy

定位 — câu 272
dìngwèi
định vị

出冷汗 — câu 273
chū lěnghàn
toát mồ hôi lạnh

对面 — câu 274
Duìmiàn
Đối diện

搬动伤员 — câu 275
bāndòng shāngyuán
di chuyển người bị thương

哪些材料 — câu 276
nǎxiē cáiliào
giấy tờ gì

没反应 — câu 279
méi fǎnyìng
không có phản ứng

呼吸 — câu 280
hūxī
thở

抬不起来 — câu 281
tái bu qǐlai
không nhấc lên được

被狗咬 — câu 282
bèi gǒu yǎo
bị chó cắn

几个人 — câu 283
jǐ ge rén
mấy người

先救人 xiān jiù rén
cứu người trước
câu 284

平躺 píngtǎng
nằm thẳng
câu 285

没有呼吸 méiyǒu hūxī
không thở
câu 286

跟车 gēn chē
đi cùng lên xe
câu 287

手术 shǒushù
phẫu thuật
câu 288

撞到头 Zhuàng dào tóu
Va đầu
câu 289

越南大使馆 Yuènán dàshǐguǎn
đại sứ quán Việt Nam
câu 290

受伤 shòushāng
bị thương
câu 291

很弱 hěn ruò
rất yếu
câu 292

十分钟就到 shí fēnzhōng jiù dào
mười phút nữa là tới
câu 293

要钱 yào qián
mất tiền
câu 294

多长时间 duō cháng shíjiān
bao lâu
câu 295

赔偿 péicháng
tiền bồi thường
câu 296

出发 chūfā
xuất phát
câu 297

具体位置 jùtǐ wèizhì
vị trí cụ thể
câu 298

接救护车 jiē jiùhùchē
đón xe cấp cứu
câu 299

旅游保险 lǚyóu bǎoxiǎn
bảo hiểm du lịch
câu 300

具体地址 jùtǐ dìzhǐ
Địa chỉ cụ thể
câu 301

救了 jiùle
đã cứu
câu 302

紧急联系人 jǐnjí liánxìrén
người liên hệ khẩn cấp
câu 303

固定一下 gùdìng yíxià
cố định
câu 304

破伤风 pòshāngfēng
uốn ván
câu 305

一直在流血 yìzhí zài liúxuè
chảy mãi không ngừng
câu 306

撞瘪 zhuàng biě
bị móp
câu 307

基础病 jīchǔbìng
bệnh nền
câu 308

起了个包 qǐle ge bāo
nổi một cục u
câu 309

交强险 Jiāoqiángxiǎn
Bảo hiểm bắt buộc
câu 310

逃逸 táoyì
bỏ chạy
câu 312

按住伤口 ànzhù shāngkǒu
ấn chặt vết thương
câu 313

缝针 féngzhēn
khâu
câu 314

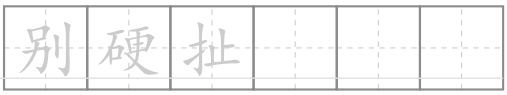
多大年纪 duō dà niánjì
bao nhiêu tuổi
câu 315

会急救 huì jíjiù
biết sơ cứu
câu 316

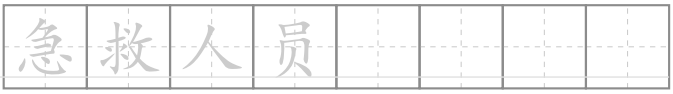
处理 chǔlǐ
giải quyết
câu 317

幸亏 Xìngkuī
May mà
câu 318

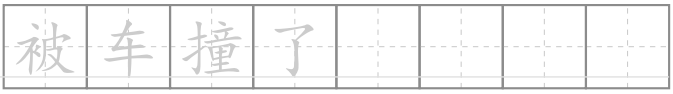
别硬扯 — **bié yìng chě** — đừng cố kéo ra
câu 319



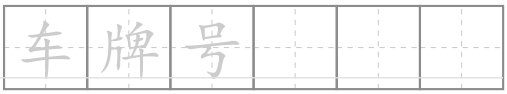
急救人员 — **Jíjiù rényuán** — Nhân viên cấp cứu
câu 320



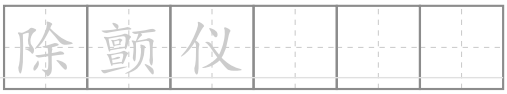
被车撞了 — **bèi chē zhuàng le** — bị xe đâm
câu 321



车牌号 — **chēpáihào** — biển số xe
câu 322



除颤仪 — **chúchányí** — máy khử rung tim
câu 323



265 54:32

流了**很多血**。

Liúle **hěn duō xiě**.

Chảy **rất nhiều máu**.

Viết lại:

266 54:42

把门打开，把**通道**清出来。

Bǎ mén dǎkāi, bǎ **tōngdào** qīng chūlai.

Mở sẵn cửa, dọn trống **lối đi**.

Viết lại:

267 54:56

交警马上就到。

Jiāojǐng mǎshàng jiù dào.

Cảnh sát giao thông sắp đến rồi.

Viết lại:

268 55:07

别把水泡**弄破**。

Bié bǎ shuǐpào **nòng pò**.

Đừng **chọc vỡ** vết phồng.

Viết lại:

269 55:18

把**担架**推进来！

Bǎ **dānjià** tuī jìnlai!

Đẩy **cáng** vào đây!

Viết lại:

270 55:27

病人**什么情况**？

Bìngrén **shénme qíngkuàng**?

Bệnh nhân **bị làm sao**?

Viết lại:

271 55:38

着火了打一一九。

Zháohuǒ le dǎ yāo yāo jiǔ.

Cháy thì gọi một một chín.

Viết lại:

272 55:51

我把**定位**发给您。

Wǒ bǎ **dìngwèi** fā gěi nín.

Tôi gửi **định vị** cho anh.

Viết lại:

273 56:02

脸色发白，**出冷汗**。

Liǎnsè fā bái, **chū lěnghàn**.

Mặt trắng bệch, **toát mồ hôi lạnh**.

Viết lại:

274 56:15

对面是一个大商场。

Duìmiàn shì yí ge dà shāngchǎng.

Đối diện là một trung tâm thương mại lớn.

Viết lại:

275 56:27

不要随便**搬动伤员**。

Bú yào suíbiàn **bāndòng shāngyuán**.

Đừng tùy tiện **di chuyển người bị thương**.

Viết lại:

276 56:39

理赔需要**哪些材料**?

Lǐpéi xūyào **nǎxiē cáiliào**?

Bồi thường cần những **giấy tờ gì**?

Viết lại:

277 56:52

留一下您的**联系电话**。

Liú yíxià nín de **liánxì diànhuà**.

Cho tôi xin **số điện thoại liên lạc** của anh.

Viết lại:

278 57:04

有人**晕倒**了！

Yǒu rén **yūndǎo** le!

Có người **ngất xỉu**!

Viết lại:

279 57:13

叫他**没反应**。

Jiào tā **méi fǎnyìng**.

Gọi mà ông ấy **không có phản ứng**.

Viết lại:

280 57:24

还有**呼吸**吗？

Hái yǒu **hūxī** ma?

Còn **thở** không?

Viết lại:

281 57:33

手肿得很厉害，**抬不起来**。

Shǒu zhǒng de hěn lìhai, **tái bu qǐlai**.

Tay sưng to lắm, **không nhấc lên được**.

Viết lại:

282 57:48

我**被狗咬**了。

Wǒ **bèi gǒu yǎo** le.

Tôi **bị chó cắn**.

Viết lại:

283 57:57

有**几个人**受伤?

Yǒu **jǐ ge rén** shòushāng?

Có **mấy người** bị thương?

Viết lại: .....

284 58:07

别吵了，**先救人**。

Bié chǎo le, **xiān jiù rén**.

Đừng cãi nhau nữa, **cứu người trước** đã.

Viết lại: .....

285 58:20

让她**平躺**下来。

Ràng tā **píngtǎng** xiàlai.

Để cô ấy **nằm thẳng** xuống.

Viết lại: .....

286 58:30

他**没有呼吸**了!

Tā **méiyǒu hūxī** le!

Ông ấy **không thở** nữa!

Viết lại: .....

287 58:40

麻烦您**跟车**一起去，可以吗?

Máfan nín **gēn chē** yìqǐ qù, kěyǐ ma?

Phiền anh **đi cùng lên xe** được không?

Viết lại: .....

288 58:53

需要马上**手术**。

Xūyào mǎshàng **shǒushù**.

Phải **phẫu thuật** ngay.

Viết lại: .....

289 59:04
撞到头最好去医院检查一下。
Zhuàng dào tóu zuìhǎo qù yīyuàn jiǎnchá yíxià.
Va đầu thì nên đến bệnh viện kiểm tra.
Viết lại: .....

290 59:18
需要帮您联系**越南大使馆**吗?
Xūyào bāng nín liánxì **Yuènán dàshǐguǎn** ma?
Có cần chúng tôi liên hệ **đại sứ quán Việt Nam** giúp anh không?
Viết lại: .....

291 59:33
这里有人**受伤**了。
Zhèlǐ yǒu rén **shòushāng** le.
Ở đây có người **bị thương**.
Viết lại: .....

292 59:44
有呼吸，但是**很弱**。
Yǒu hūxī, dànshì **hěn ruò**.
Còn thở, nhưng **rất yếu**.
Viết lại: .....

293 59:56
大约**十分钟就到**。
Dàyuē **shí fēnzhōng jiù dào**.
Khoảng **mười phút nữa là tới**.
Viết lại: .....

294 1:00:07
叫救护车**要钱**吗?
Jiào jiùhùchē **yào qián** ma?
Gọi xe cấp cứu có **mất tiền** không?
Viết lại: .....

295 1:00:19
手术要**多长时间**?
Shǒushù yào **duō cháng shíjiān**?
Ca mổ mất **bao lâu**?
Viết lại:

296 1:00:30
多久能拿到**赔偿**?
Duōjiǔ néng nádào **péicháng**?
Bao lâu thì nhận được **tiền bồi thường**?
Viết lại:

297 1:00:41
救护车已经**出发**了。
Jiùhùchē yǐjīng **chūfā** le.
Xe cấp cứu đã **xuất phát** rồi.
Viết lại:

298 1:00:53
我不清楚**具体位置**。
Wǒ bù qīngchu **jùtǐ wèizhì**.
Tôi không rõ **vị trí cụ thể**.
Viết lại:

299 1:01:04
我去门口**接救护车**。
Wǒ qù ménkǒu **jiē jiùhùchē**.
Tôi sẽ ra cổng **đón xe cấp cứu**.
Viết lại:

300 1:01:16
您买**旅游保险**了吗?
Nín mǎi **lǚyóu bǎoxiǎn** le ma?
Anh có mua **bảo hiểm du lịch** không?
Viết lại:

301 1:01:28
您的**具体地址**是哪里?
Nín de **jùtǐ dìzhǐ** shì nǎlǐ?
Địa chỉ cụ thể của anh ở đâu?

Viết lại: .....

302 1:01:40
谢谢大夫**救了**我爸爸。
Xièxie dàifu **jiùle** wǒ bàba.
Cảm ơn bác sĩ **đã cứu** bố tôi.

Viết lại: .....

303 1:01:52
手机里有**紧急联系人**。
Shǒujī li yǒu **jǐnjí liánxìrén**.
Trong điện thoại có **người liên hệ khẩn cấp**.

Viết lại: .....

304 1:02:04
找个硬的东西**固定一下**。
Zhǎo ge yìng de dōngxi **gùdìng yíxià**.
Tìm cái gì cứng để **cố định** lại.

Viết lại: .....

305 1:02:16
要打**破伤风**针。
Yào dǎ **pòshāngfēng** zhēn.
Cần tiêm phòng **uốn ván**.

Viết lại: .....

306 1:02:27
在头上，**一直在流血**。
Zài tóu shang, **yìzhí zài liúxuè**.
Ở đầu, máu **chảy mãi không ngừng**.

Viết lại: .....

307 1:02:40

我的车**撞瘪**了一块。

Wǒ de chē **zhuàng biě** le yí kuài.

Xe tôi **bị móp** một chỗ.

Viết lại:

308 1:02:51

病人有什么**基础病**吗?

Bìngrén yǒu shénme **jīchǔbìng** ma?

Người bệnh có **bệnh nền** gì không?

Viết lại:

309 1:03:03

头撞了一下，**起了个包**。

Tóu zhuàngle yíxià, **qǐle ge bāo**.

Đầu bị va, **nổi một cục u**.

Viết lại:

310 1:03:16

交强险会先赔一部分。

Jiāoqiángxiǎn huì xiān péi yí bùfen.

Bảo hiểm bắt buộc của xe sẽ chi trả một phần trước.

Viết lại:

311 1:03:31

他有**心脏病**。

Tā yǒu **xīnzàngbìng**.

Ông ấy bị **bệnh tim**.

Viết lại:

312 1:03:40

司机**逃逸**了!

Sījī **táoyì** le!

Tài xế **bỏ chạy** rồi!

Viết lại:

313 1:03:51
用干净的毛巾**按住伤口**。
Yòng gānjìng de máojīn **ànzhù shāngkǒu**.
Lấy khăn sạch **ấn chặt vết thương**.
Viết lại:

314 1:04:04
伤口挺深的，可能要**缝针**。
Shāngkǒu tǐng shēn de, kěnéng yào **féngzhēn**.
Vết thương khá sâu, có thể phải **khâu**.
Viết lại:

315 1:04:18
病人**多大年纪**?
Bìngrén **duō dà niánjì**?
Người bệnh **bao nhiêu tuổi**?
Viết lại:

316 1:04:28
有人**会急救**吗?
Yǒu rén **huì jíjiù** ma?
Ở đây có ai **biết sơ cứu** không?
Viết lại:

317 1:04:40
等交警来**处理**。
Děng jiāojǐng lái **chǔlǐ**.
Đợi cảnh sát giao thông đến **giải quyết**.
Viết lại:

318 1:04:50
幸亏戴了头盔。
Xìngkuī dàile tóukuī.
May mà có đội mũ bảo hiểm.
Viết lại:

319 1:05:01
衣服粘在皮肤上就**别硬扯**。
Yīfu zhān zài pífū shang jiù **bié yìng chě**.
Quần áo dính vào da thì **đừng cố kéo ra**.

Viết lại:

320 1:05:16
急救人员来了！
Jíjiù rényuán lái le!
Nhân viên cấp cứu tới rồi!

Viết lại:

321 1:05:26
有个人**被车撞了**。
Yǒu ge rén **bèi chē zhuàng le**.
Có một người **bị xe đâm**.

Viết lại:

322 1:05:37
我拍下**车牌号**了。
Wǒ pāixià **chēpáihào** le.
Tôi đã chụp lại **biển số xe**.

Viết lại:

323 1:05:48
附近有**除颤仪**吗？
Fùjìn yǒu **chúchànyí** ma?
Gần đây có **máy khử rung tim** không?

Viết lại:

高压 — Gāoyā — Tâm thu
câu 325

尿样 — niàoyàng — mẫu nước tiểu
câu 326

隐形眼镜 — yǐnxíng yǎnjìng — kính áp tròng
câu 327

贫血 — pínxuè — thiếu máu
câu 328

喝够水 — hē gòu shuǐ — uống đủ nước
câu 329

袖子撸起来 — xiùzi lū qilai — Xắn tay áo lên
câu 331

饿得不行 — è de bùxíng — đói muốn xỉu
câu 333

胖了 — pàngle — béo thêm
câu 334

躺下 — Tǎng xia — Nằm xuống
câu 335

出结果 — chū jiéguǒ — có kết quả
câu 336

正常值以内 — zhèngchángzhí yǐnèi — trong mức bình thường
câu 337

稍微高一点儿 — shāowēi gāo yìdiǎnr — hơi cao một chút
câu 338

至少运动三次 — zhìshǎo yùndòng sān cì — vận động ít nhất ba l…
câu 339

顺序 — shùnxù — thứ tự
câu 340

再量一次 — zài liáng yí cì — đo lại lần nữa
câu 341

按时吃饭 — ànshí chīfàn — ăn đúng giờ
câu 343

看出数字 — kàn chū shùzì — thấy số
câu 344

站直 — **Zhàn zhí** — Đứng thẳng
câu 345

少吃 — **Shǎo chī** — Ăn ít
câu 346

注意放松 — **zhùyì fàngsōng** — chú ý thư giãn
câu 347

几管血 — **jǐ guǎn xiě** — mấy ống máu
câu 348

超标 — **chāobiāo** — vượt chuẩn
câu 349

血管 — **xuèguǎn** — Ven
câu 350

侧一下身 — **cè yíxià shēn** — Nghiêng người
câu 351

组织体检 — **zǔzhī tǐjiǎn** — tổ chức khám sức khỏe
câu 352

算上班 — **suàn shàngbān** — tính là đi làm
câu 353

转过头去 — **zhuǎn guò tóu qu** — quay đầu đi
câu 354

样本 — **Yàngběn** — Mẫu
câu 355

提前几天预约 — **tíqián jǐ tiān yùyuē** — đặt trước mấy ngày
câu 356

吃早餐 — **chī zǎocān** — ăn sáng
câu 357

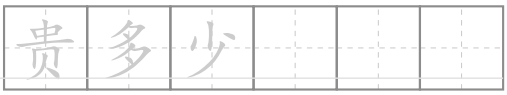
睡够 — **shuì gòu** — ngủ đủ
câu 359

登记 — **dēngjì** — đăng ký
câu 360

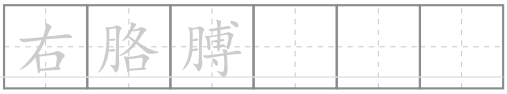
过敏史 — **guòmǐn shǐ** — tiền sử dị ứng
câu 361

有尿意 — **yǒu niàoyì** — buồn tiểu
câu 362

贵多少 — câu 364
guì duōshao
đắt hơn bao nhiêu



右胳膊 — câu 366
yòu gēbo
tay phải



324 1:06:10

抽血在二楼。

Chōuxuè zài èr lóu.
Lấy máu ở tầng hai.

Viết lại:

325 1:06:20

高压一百三，低压八十五。

Gāoyā yìbǎi sān, dīyā bāshíwǔ.
Tâm thu một trăm ba, tâm trương tám mươi lăm.

Viết lại:

326 1:06:36

还要留个**尿样**。

Hái yào liú ge **niàoyàng**.
Còn phải lấy **mẫu nước tiểu**.

Viết lại:

327 1:06:46

我戴**隐形眼镜**。

Wǒ dài **yǐnxíng yǎnjìng**.
Tôi đeo **kính áp tròng**.

Viết lại:

328 1:06:57

我有点儿**贫血**。

Wǒ yǒudiǎnr **pínxuè**.
Tôi hơi **thiếu máu**.

Viết lại:

329 1:07:07

每天要**喝够水**。

Měi tiān yào **hē gòu shuǐ**.
Mỗi ngày phải **uống đủ nước**.

Viết lại:

330 1:07:18
体检是**免费**的吗?
Tǐjiǎn shì **miǎnfèi** de ma?
Khám sức khỏe có **miễn phí** không?
Viết lại:

331 1:07:30
请把**袖子撸起来**。
Qǐng bǎ **xiùzi lū qilai**.
Xắn tay áo lên giúp em.
Viết lại:

332 1:07:41
我有点儿**怕打针**。
Wǒ yǒudiǎnr **pà dǎzhēn**.
Tôi hơi **sợ kim tiêm**.
Viết lại:

333 1:07:52
空着肚子**饿得不行**。
Kōngzhe dùzi **è de bùxíng**.
Bụng rỗng **đói muốn xỉu**.
Viết lại:

334 1:08:03
我好像又**胖了**两斤。
Wǒ hǎoxiàng yòu **pàngle** liǎng jīn.
Hình như mình lại **béo thêm** một ký.
Viết lại:

335 1:08:15
躺下，把上衣拉起来。
Tǎng xia, bǎ shàngyī lā qilai.
Nằm xuống, kéo áo lên.
Viết lại:

336 1:08:28
大概一周后**出结果**。
Dàgài yì zhōu hòu **chū jiéguǒ**.
Khoảng một tuần sau **có kết quả**.
Viết lại:

337 1:08:39
血糖在**正常值以内**。
Xuètáng zài **zhèngchángzhí yǐnèi**.
Đường huyết **trong mức bình thường**.
Viết lại:

338 1:08:51
只是**稍微高一点儿**。
Zhǐshì **shāowēi gāo yìdiǎnr**.
Chỉ **hơi cao một chút** thôi.
Viết lại:

339 1:09:02
一周**至少运动三次**。
Yì zhōu **zhìshǎo yùndòng sān cì**.
Một tuần **vận động ít nhất ba lần**.
Viết lại:

340 1:09:14
按照表上的**顺序**检查。
Ànzhào biǎo shang de **shùnxù** jiǎnchá.
Khám theo **thứ tự** trên phiếu.
Viết lại:

341 1:09:26
那等一会儿**再量一次**。
Nà děng yíhuìr **zài liáng yí cì**.
Vậy lát nữa **đo lại lần nữa**.
Viết lại:

342 1:09:38
放松，不疼的。
Fàngsōng, bù téng de.
Thả lỏng, không đau đâu.
Viết lại:

343 1:09:49
工作再忙也要**按时吃饭**。
Gōngzuò zài máng yě yào **ànshí chīfàn**.
Bận mấy cũng phải **ăn đúng giờ**.
Viết lại:

344 1:10:02
看看这张图，能**看出数字**吗？
Kànkan zhè zhāng tú, néng **kàn chū shùzì** ma?
Nhìn tấm này, có **thấy số** không?
Viết lại:

345 1:10:16
站直，眼睛看前面。
Zhàn zhí, yǎnjing kàn qiánmian.
Đứng thẳng, mắt nhìn phía trước.
Viết lại:

346 1:10:28
少吃油炸的东西。
Shǎo chī yóuzhá de dōngxi.
Ăn ít đồ chiên rán thôi.
Viết lại:

347 1:10:39
压力别太大，**注意放松**。
Yālì bié tài dà, **zhùyì fàngsōng**.
Đừng áp lực quá, **chú ý thư giãn**.
Viết lại:

348 1:10:53
要抽**几管血**?
Yào chōu **jǐ guǎn xiě**?
Phải lấy **mấy ống máu**?
Viết lại:

349 1:11:04
尿酸**超标**了。
Niàosuān **chāobiāo** le.
Axit uric **vượt chuẩn** rồi.
Viết lại:

350 1:11:14
我的**血管**比较细。
Wǒ de **xuèguǎn** bǐjiào xì.
Ven của tôi khá nhỏ.
Viết lại:

351 1:11:25
往左边**侧一下身**。
Wǎng zuǒbian **cè yíxià shēn**.
Nghiêng người sang trái chút.
Viết lại:

352 1:11:36
公司今年**组织体检**。
Gōngsī jīnnián **zǔzhī tǐjiǎn**.
Năm nay công ty **tổ chức khám sức khỏe**.
Viết lại:

353 1:11:49
体检那天**算上班**吗?
Tǐjiǎn nà tiān **suàn shàngbān** ma?
Hôm đi khám có **tính là đi làm** không?
Viết lại:

354 1:12:02
那你别看，**转过头去**。
Nà nǐ bié kàn, **zhuǎn guò tóu qu**.
Vậy anh đừng nhìn, **quay đầu đi**.
Viết lại:

355 1:12:15
样本放在窗口就行。
Yàngběn fàng zài chuāngkǒu jiù xíng.
Mẫu để ở cửa sổ là được.
Viết lại:

356 1:12:27
体检要**提前几天预约**?
Tǐjiǎn yào **tíqián jǐ tiān yùyuē**?
Khám phải **đặt trước mấy ngày**?
Viết lại:

357 1:12:39
抽完血可以**吃早餐**了。
Chōu wán xiě kěyǐ **chī zǎocān** le.
Lấy máu xong là **ăn sáng** được rồi.
Viết lại:

358 1:12:53
明年体检再看看**效果**。
Míngnián tǐjiǎn zài kànkan **xiàoguǒ**.
Năm sau khám lại xem **hiệu quả**.
Viết lại:

359 1:13:05
每天最好**睡够**七个小时。
Měi tiān zuìhǎo **shuì gòu** qī ge xiǎoshí.
Mỗi ngày tốt nhất **ngủ đủ** bảy tiếng.
Viết lại:

360 1:13:19
先去前台**登记**。
Xiān qù qiántái **dēngjì**.
Ra quầy lễ tân **đăng ký** trước.
Viết lại:

361 1:13:29
有没有**过敏史**?
Yǒu méiyǒu **guòmǐn shǐ**?
Có **tiền sử dị ứng** không?
Viết lại:

362 1:13:40
先喝几杯水，等**有尿意**再做。
Xiān hē jǐ bēi shuǐ, děng **yǒu niàoyì** zài zuò.
Uống vài cốc nước, **buồn tiểu** rồi hẵng làm.
Viết lại:

363 1:13:54
下一项是**眼科**。
Xià yí xiàng shì **yǎnkē**.
Mục tiếp theo là **khám mắt**.
Viết lại:

364 1:14:05
高级套餐**贵多少**?
Gāojí tàocān **guì duōshao**?
Gói cao cấp **đắt hơn bao nhiêu**?
Viết lại:

365 1:14:18
我看到血会**头晕**。
Wǒ kàndào xiě huì **tóuyūn**.
Tôi nhìn thấy máu là **chóng mặt**.
Viết lại:

366

1:14:29

把**右胳膊**伸出来。

Bǎ **yòu gēbo** shēn chulai.

Đưa **tay phải** ra đây.

Viết lại:

习惯 — xíguàn — thói quen
câu 367

跳绳 — tiàoshéng — nhảy dây
câu 368

保护 — bǎohù — Đỡ tạ
câu 369

贵在坚持 — guì zài jiānchí — quan trọng nhất là kiên trì
câu 370

速度 — Sùdù — tốc độ
câu 371

过两三天 — Guò liǎng sān tiān — Hai ba ngày
câu 372

五公里 — wǔ gōnglǐ — năm cây số
câu 373

别超过 — bié chāoguò — đừng quá
câu 374

有人用 — yǒu rén yòng — có ai dùng
câu 375

放弃 — fàngqì — bỏ cuộc
câu 376

停卡 — tíng kǎ — tạm dừng thẻ
câu 377

考虑考虑 — kǎolǜ kǎolǜ — suy nghĩ thêm
câu 378

腿好酸 — tuǐ hǎo suān — chân mỏi nhừ
câu 379

不吃晚饭 — Bù chī wǎnfàn — Bỏ bữa tối
câu 380

戒糖 — jiè táng — cai đường
câu 381

参观一下场馆 — cānguān yíxià chǎngguǎn — đi xem phòng tập
câu 382

跳的动作 — tiào de dòngzuò — động tác nhảy
câu 383

快速减肥 kuàisù jiǎnféi
giảm cân cấp tốc
câu 384

反弹 fǎntán
tăng lại
câu 385

别弯腰 bié wān yāo
đừng khom
câu 386

轮流 lúnliú
luân phiên
câu 387

再坚持一下 Zài jiānchí yíxià
Cố thêm chút nữa
câu 388

引体向上 yǐntǐ xiàngshàng
xà đơn
câu 389

团课 Tuánkè
Lớp nhóm
câu 390

拉伸 lāshēn
Giãn cơ
câu 391

换个重的 huàn ge zhòng de
đổi quả nặng hơn
câu 392

随时 suíshí
lúc nào cũng
câu 394

有氧运动 Yǒuyǎng yùndòng
Cardio
câu 395

慢慢走几圈 Mànmàn zǒu jǐ quān
Đi chậm vài vòng
câu 396

跟着音乐 Gēnzhe yīnyuè
Theo nhạc
câu 397

补充水分 bǔchōng shuǐfèn
bổ sung nước
câu 398

显得腿长 xiǎnde tuǐ cháng
trông chân dài
câu 399

几点开到几点 jǐ diǎn kāi dào jǐ diǎn
từ mấy giờ đến mấy g…
câu 400

二十四小时营业 èrshísì xiǎoshí yíngyè
mở cửa hai mươi…
câu 401

训练计划 xùnliàn jìhuà
giáo án tập
câu 402

瘦得好明显 shòu de hǎo míngxiǎn
gầy đi thấy rõ
câu 403

免费体验 miǎnfèi tǐyàn
Tập thử miễn phí
câu 404

恢复 huīfù
hồi phục
câu 405

更有精神 gèng yǒu jīngshen
khỏe khoắn hơn hẳn
câu 406

泡个热水澡 Pào ge rèshuǐzǎo
Tắm nước nóng
câu 407

酸痛 suāntòng
ê ẩm
câu 408

别硬撑 bié yìng chēng
đừng cố gượng
câu 409

冰敷 Bīngfū
Chườm đá
câu 410

受过伤 shòuguo shāng
bị chấn thương
câu 411

划算 huásuàn
lợi
câu 412

录一下人脸 lù yíxià rénliǎn
đăng ký khuôn mặt
câu 413

手腕和脚踝 shǒuwàn hé jiǎohuái
cổ tay cổ chân
câu 414

用鼻子吸气 Yòng bízi xīqì
Hít vào bằng mũi
câu 415

算卡路里 suàn kǎlùlǐ
đếm calo
câu 416

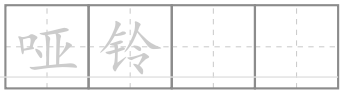
半小时内 bàn xiǎoshí nèi
trong vòng nửa tiếng
câu 417

晨跑 Chénpǎo
Chạy sáng
câu 418

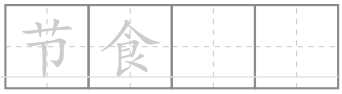
七分靠吃 — qī fēn kào chī — bảy phần nhờ ăn
câu 419



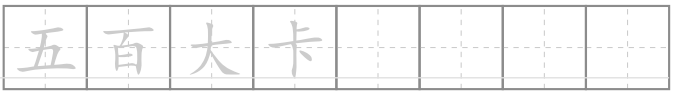
哑铃 — yǎlíng — tạ đơn
câu 420



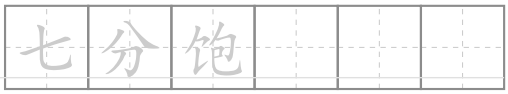
节食 — jiéshí — ăn kiêng
câu 421



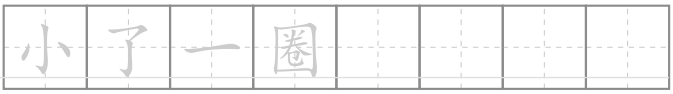
五百大卡 — wǔbǎi dàkǎ — năm trăm calo
câu 422



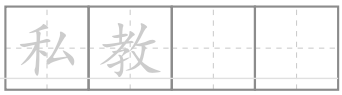
七分饱 — qī fēn bǎo — no bảy phần
câu 423



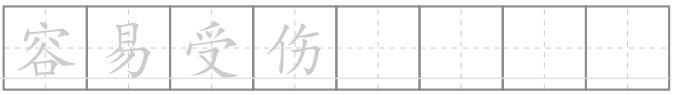
小了一圈 — xiǎole yì quān — nhỏ đi hẳn
câu 424



私教 — sījiào — huấn luyện viên riêng
câu 425



容易受伤 — róngyì shòushāng — dễ chấn thương
câu 426



多拉伸 — duō lāshēn — giãn cơ nhiều
câu 427



367 1:14:49
健身已经成了我的**习惯**。
Jiànshēn yǐjīng chéngle wǒ de **xíguàn**.
Tập gym đã thành **thói quen** của mình.
Viết lại: .....

368 1:15:02
我想试试**跳绳**。
Wǒ xiǎng shìshi **tiàoshéng**.
Mình muốn thử **nhảy dây**.
Viết lại: .....

369 1:15:12
帮我**保护**一下。
Bāng wǒ **bǎohù** yíxià.
Đỡ tạ giúp mình chút.
Viết lại: .....

370 1:15:23
健身**贵在坚持**。
Jiànshēn **guì zài jiānchí**.
Tập luyện **quan trọng nhất là kiên trì**.
Viết lại: .....

371 1:15:34
速度调到六就行。
Sùdù tiáo dào liù jiù xíng.
Chỉnh **tốc độ** lên sáu là được.
Viết lại: .....

372 1:15:46
过两三天就好了。
Guò liǎng sān tiān jiù hǎo le.
Hai ba ngày là hết.
Viết lại: .....

373 1:15:56
我今天跑了**五公里**。
Wǒ jīntiān pǎole **wǔ gōnglǐ**.
Hôm nay mình chạy được **năm cây số**.
Viết lại:

374 1:16:08
心率**别超过**一百六。
Xīnlǜ **bié chāoguò** yìbǎi liù.
Nhịp tim **đừng quá** một trăm sáu.
Viết lại:

375 1:16:21
这台器械**有人用**吗?
Zhè tái qìxiè **yǒu rén yòng** ma?
Máy này **có ai dùng** không?
Viết lại:

376 1:16:32
谁先**放弃**谁请吃饭。
Shéi xiān **fàngqì** shéi qǐng chīfàn.
Ai **bỏ cuộc** trước người đó bao ăn.
Viết lại:

377 1:16:45
出差的时候能**停卡**吗?
Chūchāi de shíhou néng **tíng kǎ** ma?
Lúc đi công tác **tạm dừng thẻ** được không?
Viết lại:

378 1:16:58
我回去**考虑考虑**再办。
Wǒ huíqu **kǎolǜ kǎolǜ** zài bàn.
Tôi về **suy nghĩ thêm** rồi làm sau.
Viết lại:

379 1:17:10
昨天练完今天**腿好酸**。
Zuótiān liàn wán jīntiān **tuǐ hǎo suān**.
Hôm qua tập xong, hôm nay **chân mỏi nhừ**.
Viết lại:

380 1:17:25
不吃晚饭对身体不好。
Bù chī wǎnfàn duì shēntǐ bù hǎo.
Bỏ bữa tối không tốt cho sức khỏe.
Viết lại:

381 1:17:37
我在**戒糖**，不喝饮料了。
Wǒ zài **jiè táng**, bù hē yǐnliào le.
Mình đang **cai đường**, không uống nước ngọt nữa.
Viết lại:

382 1:17:50
我先带你**参观一下场馆**。
Wǒ xiān dài nǐ **cānguān yíxià chǎngguǎn**.
Để em dẫn anh **đi xem phòng tập**.
Viết lại:

383 1:18:03
那我们先不练**跳的动作**。
Nà wǒmen xiān bú liàn **tiào de dòngzuò**.
Vậy mình tạm chưa tập **động tác nhảy**.
Viết lại:

384 1:18:15
别信那些**快速减肥**的药。
Bié xìn nàxiē **kuàisù jiǎnféi** de yào.
Đừng tin mấy loại thuốc **giảm cân cấp tốc**.
Viết lại:

385 1:18:28
饿肚子减肥很容易**反弹**。
È dùzi jiǎnféi hěn róngyì **fǎntán**.
Nhịn đói giảm cân rất dễ **tăng lại**.

Viết lại: .....

386 1:18:41
背挺直，**别弯腰**。
Bèi tǐng zhí, **bié wān yāo**.
Lưng thẳng, **đừng khom**.

Viết lại: .....

387 1:18:53
我们**轮流**用吧。
Wǒmen **lúnliú** yòng ba.
Mình dùng **luân phiên** nhé.

Viết lại: .....

388 1:19:04
再坚持一下，马上就练完了！
Zài jiānchí yíxià, mǎshàng jiù liàn wán le!
Cố thêm chút nữa, sắp tập xong rồi!

Viết lại: .....

389 1:19:18
我一个**引体向上**都拉不上去。
Wǒ yí ge **yǐntǐ xiàngshàng** dōu lā bu shàngqu.
Mình không kéo nổi một cái **xà đơn**.

Viết lại: .....

390 1:19:31
团课是免费的吗？
Tuánkè shì miǎnfèi de ma?
Lớp nhóm có miễn phí không?

Viết lại: .....

391 1:19:43
先做几分钟**拉伸**。
Xiān zuò jǐ fēnzhōng **lāshēn**.
Giãn cơ vài phút trước.
Viết lại:

392 1:19:54
太轻了，**换个重的**。
Tài qīng le, **huàn ge zhòng de**.
Nhẹ quá, **đổi quả nặng hơn**.
Viết lại:

393 1:20:06
胳膊**抬不起来**了。
Gēbo **tái bu qǐlai** le.
Tay **không nhấc lên nổi** nữa.
Viết lại:

394 1:20:16
包里**随时**放块糖。
Bāo li **suíshí** fàng kuài táng.
Trong túi **lúc nào cũng** để viên kẹo.
Viết lại:

395 1:20:28
有氧运动最好坚持半小时以上。
Yǒuyǎng yùndòng zuìhǎo jiānchí bàn xiǎoshí yǐshàng.
Cardio tốt nhất nên duy trì trên nửa tiếng.
Viết lại:

396 1:20:43
慢慢走几圈再拉伸。
Mànmàn zǒu jǐ quān zài lāshēn.
Đi chậm vài vòng rồi giãn cơ.
Viết lại:

397 1:20:56
跟着音乐调整呼吸。
Gēnzhe yīnyuè tiáozhěng hūxī.
Theo nhạc mà điều chỉnh hơi thở.
Viết lại: .....

398 1:21:09
运动完要**补充水分**。
Yùndòng wán yào **bǔchōng shuǐfèn**.
Tập xong phải **bổ sung nước**.
Viết lại: .....

399 1:21:20
这个角度**显得腿长**。
Zhège jiǎodù **xiǎnde tuǐ cháng**.
Góc này **trông chân dài**.
Viết lại: .....

400 1:21:32
健身房**几点开到几点**?
Jiànshēnfáng **jǐ diǎn kāi dào jǐ diǎn**?
Phòng gym mở **từ mấy giờ đến mấy giờ**?
Viết lại: .....

401 1:21:45
我们**二十四小时营业**。
Wǒmen **èrshísì xiǎoshí yíngyè**.
Bên em **mở cửa hai mươi bốn giờ**.
Viết lại: .....

402 1:21:57
我给你做个**训练计划**。
Wǒ gěi nǐ zuò ge **xùnliàn jìhuà**.
Mình làm cho bạn một **giáo án tập**.
Viết lại: .....

403 1:22:08
你最近**瘦得好明显**啊！
Nǐ zuìjìn **shòu de hǎo míngxiǎn** a!
Dạo này bạn **gầy đi thấy rõ** luôn!
Viết lại:

404 1:22:21
可以先**免费体验**一次吗？
Kěyǐ xiān **miǎnfèi tǐyàn** yí cì ma?
Tập thử miễn phí một buổi được không?
Viết lại:

405 1:22:33
肌肉也需要**恢复**的时间。
Jīròu yě xūyào **huīfù** de shíjiān.
Cơ cũng cần thời gian **hồi phục**.
Viết lại:

406 1:22:45
现在整个人都**更有精神**了。
Xiànzài zhěng ge rén dōu **gèng yǒu jīngshen** le.
Giờ cả người **khỏe khoắn hơn hẳn**.
Viết lại:

407 1:22:59
泡个热水澡会舒服点儿。
Pào ge rèshuǐzǎo huì shūfu diǎnr.
Tắm nước nóng sẽ dễ chịu hơn.
Viết lại:

408 1:23:11
我全身都**酸痛**。
Wǒ quánshēn dōu **suāntòng**.
Mình **ê ẩm** khắp người.
Viết lại:

409 1:23:23
快停下，**别硬撑**。
Kuài tíng xia, **bié yìng chēng**.
Dừng lại mau, **đừng cố gượng**.

Viết lại:

410 1:23:35
冰敷一下，别乱动。
Bīngfū yíxià, bié luàn dòng.
Chườm đá đi, đừng cử động lung tung.

Viết lại:

411 1:23:48
以前有没有**受过伤**?
Yǐqián yǒu méiyǒu **shòuguo shāng**?
Trước đây có từng **bị chấn thương** không?

Viết lại:

412 1:23:59
年卡比月卡**划算**多了。
Niánkǎ bǐ yuèkǎ **huásuàn** duō le.
Thẻ năm **lợi** hơn thẻ tháng nhiều.

Viết lại:

413 1:24:13
请在前台**录一下人脸**。
Qǐng zài qiántái **lù yíxià rénliǎn**.
Mời anh ra lễ tân **đăng ký khuôn mặt**.

Viết lại:

414 1:24:25
活动一下**手腕和脚踝**。
Huódòng yíxià **shǒuwàn hé jiǎohuái**.
Xoay **cổ tay cổ chân** chút.

Viết lại:

415 1:24:37
用鼻子吸气，嘴巴呼气。
Yòng bízi xīqì, zuǐba hūqì.
Hít vào bằng mũi, thở ra bằng miệng.
Viết lại:

416 1:24:52
我每天都在算卡路里。
Wǒ měi tiān dōu zài suàn kǎlùlǐ.
Ngày nào mình cũng đếm calo.
Viết lại:

417 1:25:04
练完半小时内喝一勺。
Liàn wán bàn xiǎoshí nèi hē yì sháo.
Tập xong trong vòng nửa tiếng uống một muỗng.
Viết lại:

418 1:25:17
晨跑让我一天都很精神。
Chénpǎo ràng wǒ yì tiān dōu hěn jīngshen.
Chạy sáng giúp mình tỉnh táo cả ngày.
Viết lại:

419 1:25:31
减肥七分靠吃，三分靠练。
Jiǎnféi qī fēn kào chī, sān fēn kào liàn.
Giảm cân bảy phần nhờ ăn, ba phần nhờ tập.
Viết lại:

420 1:25:46
这个哑铃多重?
Zhège yǎlíng duō zhòng?
Quả tạ đơn này nặng bao nhiêu?
Viết lại:

421 1:25:57
我最近在**节食**。
Wǒ zuìjìn zài **jiéshí**.
Dạo này mình đang **ăn kiêng**.
Viết lại:

422 1:26:08
一杯奶茶差不多**五百大卡**。
Yì bēi nǎichá chàbuduō **wǔbǎi dàkǎ**.
Một cốc trà sữa gần **năm trăm calo**.
Viết lại:

423 1:26:21
细嚼慢咽，吃到**七分饱**就行。
Xì jiáo màn yàn, chī dào **qī fēn bǎo** jiù xíng.
Nhai chậm nuốt kỹ, ăn **no bảy phần** là được.
Viết lại:

424 1:26:36
腰围**小了一圈**。
Yāowéi **xiǎole yì quān**.
Vòng eo **nhỏ đi hẳn**.
Viết lại:

425 1:26:47
要不要请个**私教**?
Yào bu yào qǐng ge **sījiào**?
Có muốn thuê **huấn luyện viên riêng** không?
Viết lại:

426 1:26:58
不热身**容易受伤**。
Bú rèshēn **róngyì shòushāng**.
Không khởi động **dễ chấn thương**.
Viết lại:

427

1:27:09

练完记得**多拉伸**。

Liàn wán jìde **duō lāshēn**.

Tập xong nhớ **giãn cơ nhiều**.

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 408 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

426 Câu Tiếng Trung Đi Khám Bệnh – Y Tế · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.